



Biểu số 1

**ƯỚC TÍNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ
NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: **2850** /BC-UBND ngày **07** tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	4.624.531	1.307.070	4.624.531	19.655.147	5.510.529	
1	Vốn NSNN	4.624.531	1.307.070	4.624.531	19.655.147	5.510.529	
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Vốn ngân sách địa phương	1.299.619	409.934	1.299.619	7.044.795	2.156.854	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	696.319	303.936	696.319	3.734.700	945.000	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	500.000	85.830	500.000	3.140.995	1.141.854	
-	Xổ số kiến thiết	35.000	8.483	35.000	168.000	35.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	68.300	11.685	68.300	1.100	35.000	
1.2	Vốn ngân sách trung ương	2.148.294	557.676	2.148.294	7.788.955	1.747.205	
-	Vốn trong nước	1.843.900	512.017	1.843.900	6.975.720	1.647.205	
	<i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>186.000</i>	<i>27.900</i>	<i>186.000</i>	<i>186.000</i>		
-	Vốn nước ngoài	304.394	45.659	304.394	813.235	100.000	

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			
1.3	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	1.176.618	339.460	1.176.618	4.821.397	1.606.470	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	632.564	191.029	632.564	2.550.925	925.215	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	435.974	116.299	435.974	1.606.004	458.385	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	108.080	32.132	108.080	664.468	222.870	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật						

Biểu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 2850/BC-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025						Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
TỔNG SỐ							9.480.370	5.515.150	1.694.907	1.299.619	524.254	409.934	1.694.907	1.299.619	5.086.341	2.566.325	6.276.971				2.361.430				2.476.330	2.156.854					
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất						4.169.500	3.086.545	695.288	500.000	170.151	85.830	695.288	500.000	1.695.170	710.691	3.086.545								1.211.330	1.141.854					
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TDC Noong Bua đến khu TDC Pù Tĩu)	B	TP ĐBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	30.883	174.288	20.000	87.321	3.000	174.288	20.000	539.117	20.000	30.883					20.000				10.883	10.883				
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP		2020-2023	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	855.000	366.000	366.000	65.730	65.730	366.000	366.000	750.000	505.000	855.000					505.000				350.000	350.000				
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP		2017-2022	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	56.388	56.388	8.458	8.458	56.388	56.388	249.917	128.079	188.162					128.079				60.083	60.083				
4	Xây dựng theo trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2022-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	47.612	47.612	7.142	7.142	47.612	47.612	104.612	47.612	89.000					47.612				41.388	41.388				
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2025	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	5.000	5.000	13.000					5.000				8.000	8.000				
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Nậm Pồ- Mường Chà		2023-2025	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	5.000	5.000	13.500					5.000				8.500	8.500				
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP			1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000									200.000								170.000	170.000					
8	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP				702.000	702.000									702.000								167.000	167.000					
9	Xây dựng khởi nhà các cơ quan, số ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP				790.000	790.000									790.000								191.000	191.000					
10	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	1.000				1.000		1.000		60.000								120.000	60.000					
11	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	40.000				40.000		40.524		145.000								84.476	75.000					
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, số số kiến thiết)						5.081.160	2.224.716	964.619	764.619	345.621	315.621	964.619	764.619	3.234.711	1.792.444	3.078.226					1.587.549				1.230.000	980.000				
I	Dự phòng (10%)						210.000	210.000	69.632	69.632	10.445	10.445	69.632	69.632	69.632	69.632	210.000					69.632				94.500	94.500				
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm chính trị, hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	508 lô đất TDC	2023-2025	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	69.632	69.632	10.445	10.445	69.632	69.632	69.632	69.632	210.000					69.632				94.500	94.500				
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý								188.006	188.006	101.206	101.206	188.006	188.006	545.772	545.772	1.008.369					545.772				255.150	255.150				
1	Thành phố Điện Biên Phủ								19.935	19.935	11.746	11.746	19.935	19.935	57.870	57.870	106.921					57.870				27.054	27.054				
2	Huyện Điện Biên								24.259	24.259	8.154	8.154	24.259	24.259	70.423	70.423	130.113					70.423				32.923	32.923				
3	Huyện Tuần Giáo								23.368	23.368	15.350	15.350	23.368	23.368	67.837	67.837	125.336					67.837				31.714	31.714				
4	Huyện Điện Biên Đông								20.451	20.451	5.575	5.575	20.451	20.451	59.367	59.367	109.687					59.367				27.754	27.754				
5	Huyện Mường Ảng								15.383	15.383	9.901	9.901	15.383	15.383	44.656	44.656	82.506					44.656				20.877	20.877				
6	Huyện Mường Nhé								19.976	19.976	10.819	10.819	19.976	19.976	57.989	57.989	107.140					57.989				27.110	27.110				
7	Huyện Mường Chà								19.220	19.220	17.797	17.797	19.220	19.220	55.794	55.794	103.085					55.794				26.084	26.084				
8	Huyện Tủa Chùa								17.503	17.503	9.916	9.916	17.503	17.503	50.809	50.809	93.875					50.809				23.753	23.753				
9	Huyện Nậm Pồ								21.523	21.523	8.159	8.159	21.523	21.523	62.482	62.482	115.441					62.482				29.210	29.210				
10	Thị xã Mường Lay								6.389	6.389	3.789	3.789	6.389	6.389	18.546	18.546	34.265					18.546				8.670	8.670				
III	NSDP cấp tỉnh quản lý						4.871.160	2.014.716	706.981	506.981	233.970	203.970	706.981	506.981	2.619.306	1.177.039	1.859.857					972.145				880.350	630.350				
III.1	Vay mới, trả nợ vay, lãi vay						81.500	81.500	11.685	11.685	81.500	81.500	152.432	152.432	95.200		152.432					152.432				45.000	45.000				
1	Trái lãi vay						3.600	3.600			3.600	3.600													3.000	3.000					
2	Vay để trả nợ gốc (vay lại)						9.600	9.600			9.600	9.600													7.000	7.000					
3	Vay để bù đắp bởi chi (bởi chi NSDP)						68.300	68.300	11.685	11.685	68.300	68.300													35.000	35.000					
III.2	Đối ứng các dự án ODA						1.359.665	195.433	37.000	37.000	18.201	18.201	37.000	37.000	376.366	113.207	167.623					66.673				46.008	46.008				
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	33.000	33.000	17.601	17.601	33.000	33.000	366.693	103.534	152.190					57.000				43.008	43.008				
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên				2021-2024	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	9.673	9.673	15.433					9.673				3.000	3.000				
III.3	Các dự án trong diện						1.307.400	327.400	220.000	20.000	33.000	3.000	220.000	20.000	774.000	44.000	327.400					44.000				528.000	278.000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						1.300.000	320.000	220.000	20.000	33.000	3.000	220.000	20.000	774.000	44.000	320.000					44.000				526.000	276.000				
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	36,02 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	220.000	20.000	33.000	3.000	220.000	20.000	774.000	44.000	320.000					44.000				526.000	276.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023										KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
															Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Chẩn bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.400	7.400									7.400									2.000	2.000			
1	Xây dựng điểm tái định cư số 1 mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	C	TP DBP		2024-2025		7.400	7.400									7.400									2.000	2.000			
III.4	Phân theo ngành/lĩnh vực						2.204.095	1.491.883	368.481	368.481	171.084	171.084	368.481	368.481	1.316.508	867.400	1.269.634					709.040				261.342	261.342			
1	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng						218.600	129.600	57.327	57.327	13.826	13.826	57.327	57.327	107.850	107.850	129.400					107.650				20.800	20.800			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						31.600	31.600	7.650	7.650	4.404	4.404	7.650	7.650	30.650	30.650	31.400									30.450				
1	Kế chống sát doanh trại ĐBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên	514,8 m	2021-2023	1117/QĐ-UBND 29/10/2020	14.600	14.600	1.100	1.100	348	348	1.100	1.100	14.300	14.300	14.400					14.100								
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chi huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP DBP		2021-2023	3039/QĐ-UBND 23/11/2021	5.000	5.000	550	550	111	111	550	550	4.950	4.950	5.000					4.950								
3	Trận địa phòng không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2021-2023	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	3.200	3.200	1.734	1.734	3.200	3.200	7.600	7.600	8.000					7.600								
4	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	C	H Điện Biên		2022-2023	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	2.800	2.800	2.212	2.212	2.800	2.800	3.800	3.800	4.000					3.800								
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						187.000	98.000	49.677	49.677	9.421	9.421	49.677	49.677	77.200	77.200	98.000					77.200				20.800	20.800			
1	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	C			2022-2024	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	10.000	10.000	3.470	3.470	10.000	10.000	18.000	18.000	35.000					18.000				17.000	17.000			
2	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2021-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	57.000	37.677	37.677	5.652	5.652	37.677	37.677	57.000	57.000	57.000					57.000								
3	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mang ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP DBP		2023-2024	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	6.000					2.200				3.800	3.800			
2	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội						25.000	25.000	15.400	15.400	2.310	2.310	15.400	15.400	19.800	19.800	24.652					19.800				4.652	4.652			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						7.000	7.000	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	6.800	6.800	7.000					6.800								
1	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	C	TP DBP		2021-2023	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	6.800	6.800	7.000					6.800								
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						18.000	18.000	13.000	13.000	1.950	1.950	13.000	13.000	13.000	13.000	17.652					13.000				4.652	4.652			
1	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2772/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	10.000	10.000	1.500	1.500	10.000	10.000	10.000	10.000	13.800					10.000				3.800	3.800			
2	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2771/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	3.000	3.000	3.852					3.000				852	852			
3	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						428.900	352.392	71.700	71.700	36.082	36.082	71.700	71.700	295.042	214.634	260.703					152.800				40.719	40.719			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						231.100	179.992	33.800	33.800	24.679	24.679	33.800	33.800	204.557	149.149	95.803					92.800				1.501	1.501			
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP DBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	6.500	6.500	1.750	1.750	6.500	6.500	97.570	67.449	13.200					12.500				700	700			
2	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP DBP	C	TP DBP	13 phòng học	2021-2023	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	7.000	7.000	6.000	6.000	7.000	7.000	14.488	13.200	13.312					13.000								
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP DBP	C	TP DBP	08 phòng học	2021-2023	576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	4.000	4.000	3.000	3.000	4.000	4.000	12.700	11.200	11.300					11.000								
4	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nổ, TP DBP	C	TP DBP	09 phòng học	2021-2023	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	4.500	4.500	4.000	4.000	4.500	4.500	12.200	10.700	10.800					10.500								
5	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP DBP	C	TP DBP	12 phòng học	2021-2023	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	4.000	4.000	3.800	3.800	4.000	4.000	13.700	12.200	12.300					12.000								
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sín xã Leng Su Sín	C	Mường Nhé	12 phòng học+ 04 phòng bộ môn	2021-2023	1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	1.500	1.500	1.137	1.137	1.500	1.500	17.700	11.700	11.790					11.500								
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	10 phòng học	2021-2023	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	3.300	3.300	2.400	2.400	3.300	3.300	18.500	11.500	11.800					11.300				500	500			
8	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	08 phòng học	2021-2023	1117/QĐ-UBND 24/6/2021	18.000	11.501	3.000	3.000	2.592	2.592	3.000	3.000	17.699	11.200	11.301					11.000				301	301			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						88.400	65.400	25.900	25.900	9.603	9.603	25.900	25.900	77.685	52.685	58.100					47.400				9.218	9.218			
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	B	Nậm Pồ	10 phòng học+ 40 phòng nội trú	2019-2024	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	8.000	8.000	2.282	2.282	8.000	8.000	43.985	18.985	16.000					14.000				848	848			
2	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C	TP DBP	DTXD: 401m2	2022-2024	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	7.200	7.200	7.700					7.000				700	700			
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP DBP	C	TP DBP	01 Nhà nội trú	2022-2024	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	5.500	5.500	5.141	5.141	5.500	5.500	9.600	9.600	10.100					9.500				439	439			
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	5 phòng học+ 12 phòng nội trú	2022-2024	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	3.000	3.000	770	770	3.000	3.000	8.500	8.500	9.800					8.500				1.131	1.131			
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP DBP	17 phòng học	2022-2024	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	6.400	6.400	960	960	6.400	6.400	8.400	8.400	14.500					8.400				6.100	6.100			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						89.400	87.000	12.000	12.000	1.800	1.800	12.000	12.000	12.600	12.600	86.800					12.400				25.000	25.000			
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	08 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2023-2025	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	14.500					2.200				5.000	5.000			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú		
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư									
						1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		24	25
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	10 phòng học+ 21 phòng nội trú	2023-2025	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	14.500				2.200				5.000	5.000					
3	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng nội trú	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000				5.000				5.000	5.000					
4	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	C	ĐBĐ	12 phòng học+ 06 phòng bộ môn	2023-2025	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	3.200	3.200	37.800				3.000				10.000	10.000					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024						20.000	20.000							200	200	20.000				200				5.000	5.000					
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	C	H Điện Biên		2024-2025		20.000	20.000							200	200	20.000				200				5.000	5.000					
4	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ						24.000	24.000	9.400	9.400	4.711	4.711	9.400	9.400	14.000	14.000	23.400				13.400				6.200	6.200					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						10.000	10.000	5.400	5.400	4.111	4.111	5.400	5.400	9.600	9.600	9.800				9.400				400	400					
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	C	TP ĐBP	DTXD 277m2	2022-2023	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	5.400	5.400	4.111	4.111	5.400	5.400	9.600	9.600	9.800				9.400				400	400					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						7.000	7.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	4.200	4.200	6.800				4.000				2.800	2.800					
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2024	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	4.200	4.200	6.800				4.000				2.800	2.800					
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.000	7.000							200	200	6.800								3.000	3.000					
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	C	TP ĐBP		2024-2025		7.000	7.000							200	200	6.800								3.000	3.000					
5	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình						64.850	64.850	18.625	18.625	12.633	12.633	18.625	18.625	38.425	36.425	58.950				32.525				10.307	10.307					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						36.850	36.850	14.300	14.300	11.984	11.984	14.300	14.300	33.900	31.900	30.950				28.000				307	307					
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 543m2	2020-2023	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	4.000	4.000	3.623	3.623	4.000	4.000	13.000	11.000	9.550				7.700										
2	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CT, SC	2022-2023	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	2.500	2.500	1.580	1.580	2.500	2.500	5.700	5.700	5.800				5.500										
3	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	CT, SC	2022-2023	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	5.700	5.700	5.800				5.500				293	293					
4	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	C	Mường Chà	CT, SC	2022-2023	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	5.300	5.300	4.281	4.281	5.300	5.300	9.500	9.500	9.800				9.300				14	14					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						28.000	28.000	4.325	4.325	649	649	4.325	4.325	4.525	4.525	28.000				4.525				10.000	10.000					
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	C	TP ĐBP	DTXD: 930m2	2023-2025	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	4.325	4.325	649	649	4.325	4.325	4.525	4.525	28.000				4.525				10.000	10.000					
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024																														
6	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin						20.000	20.000	10.000	10.000	4.561	4.561	10.000	10.000	10.400	10.400	20.000				10.400				9.600	9.600					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						20.000	20.000	10.000	10.000	4.561	4.561	10.000	10.000	10.400	10.400	20.000				10.400				9.600	9.600					
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình, điểm di tích phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2023-2024	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	10.000	10.000	4.561	4.561	10.000	10.000	10.400	10.400	20.000				10.400				9.600	9.600					
7	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin						18.500	11.600	500	500	75	75	500	500	9.700	9.700	11.600				9.700				1.400	1.400					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						16.900	10.000	500	500	75	75	500	500	9.500	9.500	10.000				9.500										
1	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTTH tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2023	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000	500	500	75	75	500	500	9.500	9.500	10.000				9.500										
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024						1.600	1.600							200	200	1.600				200				1.400	1.400					
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	C	TP ĐBP		2024-2025		1.600	1.600							200	200	1.600				200				1.400	1.400					
8	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao						74.500	39.500	2.000	2.000	1.089	1.089	2.000	2.000	2.000	2.000	39.500				2.000				12.000	12.000					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						30.000	15.000	2.000	2.000	1.089	1.089	2.000	2.000	2.000	2.000	15.000				2.000				5.000	5.000					
1	Sân vận động huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	2091 chỗ ngồi	2023-2025	1863/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	30.000	15.000	2.000	2.000	1.089	1.089	2.000	2.000	2.000	2.000	15.000				2.000				5.000	5.000					
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2024						44.500	24.500									24.500								7.000	7.000					
1	Sân vận động huyện Tuần Giáo	C			2024-2025		44.500	24.500									24.500								7.000	7.000					
9	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường																														
10	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế						1.155.460	717.791	146.605	146.605	68.214	68.214	146.605	146.605	730.891	371.091	561.779				279.965				128.014	128.014					
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						549.500	326.391	23.971	23.971	6.882	6.882	23.971	23.971	354.621	169.721	202.345				80.295				41.500	41.500					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						169.684	119.475	15.971	15.971	5.682	5.682	15.971	15.971	110.871	98.871	80.145				72.045										
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét ĐBK các bản Suối Lư LIII, III đến định cư tại khu vực bãi Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông		ĐBĐ		2015-2023	151/QĐ-UBND 14/2/2015; 91/QĐ-UBND 10/9/2020	47.184	8.975	4.471	4.471	2.322	2.322	4.471	4.471	4.471	4.471	4.471							4.471							
2	Thủy lợi Năm Pô xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Năm Pô)	B	Năm Pô		2019-2023	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500	52.500	52.500	46.174							43.674							
3	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	B			2016-2023	038/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	6																								

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025						Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
																						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						372.816	199.916	8.000	8.000	1.200	1.200	8.000	8.000	243.750	70.850	115.200				8.250				39.500	39.500							
1	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	B	H Điện Biên		2023-2025	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	237.150	64.250	26.000				2.250				9.500	9.500							
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	Kè 1346m	2023-2025	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	35.600				2.000				10.000	10.000							
3	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Năm Ngâm - Pù Nhi, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBD	Tuổi 251 ha lúa và 287 ha hoa màu	2023-2025	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	26.800				2.000				10.000	10.000							
4	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Kè 3034m	2023-2025	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	26.800				2.000				10.000	10.000							
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.000	7.000									7.000								2.000	2.000							
1	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Cỏ xã Ảng Tô, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2024-2025		7.000	7.000									7.000								2.000	2.000							
10.2	Công nghiệp																																
10.3	Giao thông						239.500	154.800	28.200	28.200	12.083	12.083	28.200	28.200	140.500	70.600	136.900				69.700				29.300	29.300							
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						132.500	58.700	19.000	19.000	6.794	6.794	19.000	19.000	125.900	56.000	58.000				55.300				500	500							
1	Đường giao thông lên bản - nối bản điểm ĐCDC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	9,8 km	2021-2023	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	3.500	3.500	1.926	1.926	3.500	3.500	18.561	10.061	10.500				10.061												
2	Đường giao thông lên bản - nối bản điểm ĐCDC Hồ Năm Càn, xã Lay Nua, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	4,6 km	2021-2023	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	3.300	3.300	495	495	3.300	3.300	13.339	3.539	3.800				3.539												
3	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thăm Nậm, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	4,4 km	2021-2023	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500	9.600	9.600	10.000				9.500				500	500							
4	Sửa chữa, nâng cấp đường Tru Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBD	C	ĐBD	3,0 km	2021-2023	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	3.000	3.000	2.797	2.797	3.000	3.000	9.700	6.100	6.300				6.000												
5	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lúa, Tia Đình, huyện ĐBD	C	ĐBD	5,0 km	2021-2023	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500	13.600	8.600	8.900				8.500												
6	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pù Tùu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	1,63 km	2022-2023	985/QĐ-UBND 31/5/2021	22.000	7.000	3.400	3.400	510	510	3.400	3.400	21.600	6.600	6.800				6.400												
7	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	C	Mường Chà	4,0 km	2021-2023	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	1.800	1.800	466	466	1.800	1.800	39.500	11.500	11.700				11.300												
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.000	13.000	5.200	5.200	4.688	4.688	5.200	5.200	10.400	10.400	12.800				10.200				2.600	2.600							
1	NC SC đường nội thị, thăm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	C	ĐBD	3,4 km	2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	5.200	5.200	4.688	4.688	5.200	5.200	10.400	10.400	12.800				10.200				2.600	2.600							
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						74.000	63.100	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	4.200	4.200	63.100				4.200				26.000	26.000							
1	Cầu Nà Khoa, huyện Năm Pô	C	Năm Pô	Cầu 109m	2023-2025	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	4.200	4.200	39.000				4.200				15.000	15.000							
2	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thương xã Sen Thương, huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé	Cầu 114m	2023-2025	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100									24.100								11.000	11.000							
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024						20.000	20.000									3.000								200	200							
1	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xã Phình 1+2, xã Sả Tống, huyện Mường Chà	C	Mường Chà		2025-2027		20.000	20.000									3.000								200	200							
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																																
10.5	Thương mại																																
10.6	Cấp thoát nước						14.500	14.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	10.839	10.839	14.500				10.839				3.661	3.661							
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						14.500	14.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	10.839	10.839	14.500				10.839				3.661	3.661							
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Cấp nước cho 8.500 người	2022-2024	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	10.839	10.839	14.500				10.839				3.661	3.661							
10.7	Kho tàng																																
10.8	Du lịch						13.000	13.000	5.000	5.000	1.824	1.824	5.000	5.000	9.687	9.687	12.900				9.587				3.313	3.313							
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.000	13.000	5.000	5.000	1.824	1.824	5.000	5.000	9.687	9.687	12.900				9.587				3.313	3.313							
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2022-2024	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	5.000	5.000	1.824	1.824	5.000	5.000	9.687	9.687	12.900				9.587				3.313	3.313							
10.9	Bưu chính, viễn thông																																
10.10	Công nghệ thông tin						39.460	39.460	17.500	17.500	2.625	2.625	17.500	17.500	26.610	26.610	39.460				26.610				11.800	11.800							
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						22.460	22.460	12.500	12.500	1.875	1.875	12.500	12.500	21.410	21.410	22.460				21.410												
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	C			2022-2023	3052/QĐ-UBND 25/11/2021	22.460	22.460	12.500	12.500	1.875	1.875	12.500	12.500	21.410	21.410	22.460				21.410												
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						17.000	17.000	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	5.200	5.200	17.000				5.200				11.800	11.800							
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	C			2023-2024	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	5.200	5.200	17.000				5.200				11.800	11.800							
10.11	Quy hoạch																																

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023										Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023	KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025					Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:												
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuẩn bị đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
1	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	6,6 km	2022-2024	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	24.000	9.000	10.000					9.000				1.000	1.000					
2	Kế bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tín Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	C	Mường Ảng	Kề 820m	2022-2024	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	10.000	10.000	3.009	3.009	10.000	10.000	15.200	15.200	31.640					15.000				16.640	16.640					
3	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn I)	C	Mường Ảng		2022-2024	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	4.000	4.000	3.721	3.721	4.000	4.000	8.000	8.000	10.000					8.000				2.000	2.000					
4	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	C	Mường Lay		2022-2024	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	7.200	7.200	2.662	2.662	7.200	7.200	9.200	9.200	13.000					9.200				3.800	3.800					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						14.900	10.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	9.800					2.000				3.000	3.000					
1	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	1,4 km	2023-2025	2204/QĐ-UBND 02/12/2022	14.900	10.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	9.800					2.000				3.000	3.000					
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024						47.800	45.800							300	300	41.500								12.000	12.000						
1	Kế bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Năm Pó	C	Năm Pó	Kề 738m	2024-2025	859/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800							200	200	35.600								10.000	10.000						
2	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP ĐBP	0,4 km	2024-2025	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000							100	100	5.900								2.000	2.000						
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																															
11	Nghành/linh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN						164.785	97.650	32.924	32.924	23.588	23.588	32.924	32.924	80.400	73.500	94.550					72.800				11.150	11.150					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						94.835	62.700	21.924	21.924	15.486	15.486	21.924	21.924	64.300	57.400	59.700					56.800				2.300	2.300					
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	C	TP ĐBP	3 tầng	2021-2023	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	2.200	2.200	1.781	1.781	2.200	2.200	8.900	7.400	7.500					7.200										
2	Trụ sở xã Năm Nhù, huyện Năm Pó	C	Năm Pó	3 tầng	2021-2023	1103/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	200	200	140	140	200	200	9.000	6.300	6.200					6.200										
3	Trụ sở xã Năm Chua, huyện Năm Pó	C	Năm Pó	3 tầng	2021-2023	1102/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	324	324	108	108	324	324	9.000	6.300	6.200					6.200										
4	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	C	TP ĐBP		2022-2023	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	2.700	2.700	405	405	2.700	2.700	7.700	7.700	8.000					7.700										
5	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021	30.245	15.000	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	14.500	14.500	15.000					14.500				500	500					
6	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	5 tầng	2021-2023	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	6.000	6.000	5.952	5.952	6.000	6.000	11.200	11.200	11.800					11.000				800	800					
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa		2021-2023	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	4.000	4.000	5.000					4.000				1.000	1.000					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						14.950	14.950	8.000	8.000	7.652	7.652	8.000	8.000	13.100	13.100	14.850					13.000				1.850	1.850					
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2024	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	8.000	8.000	7.652	7.652	8.000	8.000	13.100	13.100	14.850					13.000				1.850	1.850					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						55.000	20.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	3.000	3.000	20.000					3.000				7.000	7.000					
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	B	TP ĐBP		2023-2025	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	3.000	3.000	20.000					3.000				7.000	7.000					
12	Nghành/linh vực: Xã hội						9.500	9.500	4.000	4.000	3.995	3.995	4.000	4.000	8.000	8.000	9.500					8.000				1.500	1.500					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						9.500	9.500	4.000	4.000	3.995	3.995	4.000	4.000	8.000	8.000	9.500					8.000				1.500	1.500					
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	DTXD: 1.107m2	2022-2024	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	4.000	4.000	3.995	3.995	4.000	4.000	8.000	8.000	9.500					8.000				1.500	1.500					
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																	35.600							15.000	15.000						
1	Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới																	35.600							15.000	15.000						
C	Vốn xố số kiến thiết						229.710	203.889	35.000	35.000	8.483	8.483	35.000	35.000	156.460	63.190	112.200					63.190				35.000	35.000					
I	Nghành/linh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						160.810	134.989	11.552	11.552	3.258	3.258	11.552	11.552	119.162	25.892	43.300					25.892				15.067	15.067					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						132.810	106.989	5.152	5.152	773	773	5.152	5.152	108.070	14.800	15.300					14.800				454	454					
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	B	TP ĐBP		2012-2023	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	2.652	2.652	398	398	2.652	2.652	97.570	4.300	4.300					4.300										
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luán, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBD	09 phòng học	2021-2023	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500	10.500	10.500	11.000					10.500				454	454					
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						10.000	10.000	3.000	3.000	1.975	1.975	3.000	3.000	7.350	7.350	10.000					7.350				2.613	2.613					
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quai Tở, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	13 phòng học	2022-2024	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	3.000	3.000	1.975	1.975	3.000	3.000	7.350	7.350	10.000					7.350				2.613	2.613					
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						18.000	18.000	3.400	3.400	510	510	3.400	3.400	3.742	3.742	18.000					3.742				12.000	12.000					
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.142	1.142	8.000					1.142				6.000	6.000					
2	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	C	TP ĐBP		2023-2025	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	2.600	2.600	10.000					2.600				6.000	6.000					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023	KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số		Trong đó:			Tổng số		Trong đó:								
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2024																													
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế																													
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																													
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	C	Mường Chà	DTXD-221m2	2021-2023	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500	4.500	4.500	5.000				4.500				360	360				
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024																													
1	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pô Hông, Noong U huyện Điện Biên Đông	C	ĐBB	DTXD-234m2	2022-2024	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500	4.500	4.500	5.000				4.500				500	500				
2	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pôn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	C	H Điện Biên	DTXD-234m2	2022-2024	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	2.000	2.000	1.970	1.970	2.000	2.000	4.000	4.000	5.700				4.000				1.700	1.700				
3	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD-176m2	2022-2024	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	6.000	6.000	6.500				6.000				500	500				
4	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	C	TP ĐBP		2022-2024	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	5.748	5.748	900	900	5.748	5.748	8.048	8.048	12.000				8.048				3.952	3.952				
5	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	DTXD-412m2	2023-2024	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.100	1.100	5.000				1.100				3.900	3.900				
6	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2023-2024	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	1.200	1.200	180	180	1.200	1.200	1.250	1.250	1.500				1.250				250	250				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																													
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cây, Áng Nua, Mường Dăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2023-2025	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	7.600				2.200				2.500	2.500				
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nua, Tà Ma huyện Tuần Giáo					2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.200	2.200	7.600				2.200				2.500	2.500				
III	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CMTMQG xây dựng nông thôn mới																													

Biểu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

2850

07

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Năm 2023								KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG SỐ						14.156.083	12.916.381	1.863.900	1.843.900	515.017	512.017	1.863.900	1.843.900	10.265.906	10.221.005	5.840.940				3.359.266				1.722.205	1.647.205				
A	CÁC DỰ ÁN NSTW THUỘC KH TRUNG HẠN 2021-2025						13.970.083	12.730.381	1.677.900	1.657.900	487.117	484.117	1.677.900	1.657.900	10.079.906	10.035.005	5.654.940				3.173.266				1.722.205	1.647.205				
I	NGÂN/H LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG						80.000	80.000	30.000	30.000	4.500	4.500	30.000	30.000	52.500	52.500	80.000													
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						80.000	80.000	30.000	30.000	4.500	4.500	30.000	30.000	52.500	52.500	80.000													
1	Đường ra biển giới Mường Nhé - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kê bao vệt chôn Mốc 130, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	13,548 km	2021-2024	1260/QĐ-UBND 12/10/2016; 312/QĐ-UBND 31/5/2021	80.000	80.000	30.000	30.000	4.500	4.500	30.000	30.000	52.500	52.500	80.000													
II	NGÂN/H LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI																													
III	NGÂN/H LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						45.000	45.000	20.000	20.000	5.347	5.347	20.000	20.000	35.500	35.500	45.000									9.500	9.500			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						45.000	45.000	20.000	20.000	5.347	5.347	20.000	20.000	35.500	35.500	45.000									9.500	9.500			
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	B	Huyện Tuần Giáo	26 phòng học và hiệu bộ	2021-2024	992/QĐ-UBND 31/5/2021	45.000	45.000	20.000	20.000	5.347	5.347	20.000	20.000	35.500	35.500	45.000									9.500	9.500			
IV	NGÂN/H LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ						210.000	210.000	75.000	75.000	11.250	11.250	75.000	75.000	126.300	126.300	210.000									83.700	83.700			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						210.000	210.000	75.000	75.000	11.250	11.250	75.000	75.000	126.300	126.300	210.000									83.700	83.700			
1	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thông minh tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3010/QĐ-UBND 19/11/2021	110.000	110.000	30.000	30.000	4.500	4.500	30.000	30.000	60.700	60.700	110.000									49.300	49.300			
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3009/QĐ-UBND 19/11/2021	100.000	100.000	45.000	45.000	6.750	6.750	45.000	45.000	65.600	65.600	100.000									34.400	34.400			
V	NGÂN/H LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						45.000	45.000	20.000	20.000	3.000	3.000	20.000	20.000	32.000	32.000	45.000									13.000	13.000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						45.000	45.000	20.000	20.000	3.000	3.000	20.000	20.000	32.000	32.000	45.000									13.000	13.000			
1	Xây nhà phượt và các khóa chuyển môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	B	TP DBP		2022-2024	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	45.000	20.000	20.000	3.000	3.000	20.000	20.000	32.000	32.000	45.000									13.000	13.000			
VI	NGÂN/H LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN						365.853	365.853	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.200	1.200	285.605									125.000	125.000			
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2024						365.853	365.853	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.200	1.200	285.605									125.000	125.000			
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	B	TPDBP		2024-2025		150.000	150.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	1.000	1.000	150.000									70.000	70.000			
2	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm di kháng Him Lam	B	TPDBP		2024-2025		85.605	85.605									85.605									30.000	30.000			
3	Khoảng vung bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	B	TPDBP		2024-2026		130.248	130.248							200	200	50.000								25.000	25.000				
VII	NGÂN/H LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN						100.000	99.800	35.000	35.000	5.250	5.250	35.000	35.000	36.700	36.500	99.800									63.300	63.300			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						100.000	99.800	35.000	35.000	5.250	5.250	35.000	35.000	36.700	36.500	99.800									63.300	63.300			
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	B	TPDBP		2022-2024	1371/QĐ-UBND 09/8/2022	100.000	99.800	35.000	35.000	5.250	5.250	35.000	35.000	36.700	36.500	99.800									63.300	63.300			
VIII	NGÂN/H LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO						195.000	50.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	40.524	40.524	50.000									84.476	9.476			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						195.000	50.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	40.524	40.524	50.000									84.476	9.476			
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TPDBP	Bãi bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động	2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	40.524	40.524	50.000									84.476	9.476			
IX	NGÂN/H LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						1.231.028	525.028	100.000	100.000	15.000	15.000	100.000	100.000	377.270	377.270	525.028									74.852	74.852			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						250.000	250.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	235.148	235.148	250.000									14.852	14.852			
1	Hồ Thuần Trang Tai, huyện Điện Biên	B	H DB	Dung tích 2,5 triệu m ³	2021-2024	861/QĐ-UBND 28/5/2021	250.000	250.000	40.000	40.000	6.000	6.000	40.000	40.000	235.148	235.148	250.000									14.852	14.852			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						981.028	275.028	60.000	60.000	9.000	9.000	60.000	60.000	142.122	142.122	275.028									60.000	60.000			
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	B	TP DBP	14,69 km kê	2022-2025	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	60.000	60.000	9.000	9.000	60.000	60.000	142.122	142.122	275.028									60.000	60.000			
X	NGÂN/H LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						2.911.963	2.583.461	654.654	634.654	165.291	162.291	654.654	634.654	1.688.283	1.643.582	2.440.507									643.980	643.980			
10.1	Nông, lâm, nghề nghiệp, thủy lợi và thủy sản						72.700	72.700	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	35.476	35.476	72.700									18.326	18.326			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024						72.700	72.700	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	35.476	35.476	72.700									18.326	18.326			
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	B	Toàn tỉnh		2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	35.476	35.476	72.700									18.326	18.326			
10.2	Công nghiệp						110.000	110.000																						
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2024						110.000	110.000																						
1	Dầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hồ hợp xã Ấng Thô, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	B	Mường Ảng		2024-2026		110.000	110.000																						
10.3	Giao thông						2.616.061	2.296.061	590.500	570.500	155.668	152.668	590.500	570.500	1.576.879	1.532.879	2.223.108									585.682	585.682			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						2.276.061	1.956.061	525.000	505.000	134.953	131.953	525.000	505.000	1.509.379	1.465.379	1.956.061													

Biểu số 4
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023
VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 2850 /BC-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư							Năm 2023								KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu KH vốn năm 2024						Ghi chú								
								TMDT							Kế hoạch vốn NSTW			Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2023 từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2023 từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023																					
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số		Trong đó:	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	Tổng số		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài	Tổng số		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Chuyển bị đầu tư	Tổng số			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuyển bị đầu tư		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Chuyển bị đầu tư	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42						
	TỔNG SỐ							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	364.394	60.000	304.394	54.659	9.000	45.659	364.394	60.000	304.394	781.378	275.028			506.350	462.766	142.122		320.644	202.857	60.000			142.857	100.000	42.857								
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	364.394	60.000	304.394	54.659	9.000	45.659	364.394	60.000	304.394	781.378	275.028			506.350	462.766	142.122		320.644	202.857	60.000			142.857	100.000	42.857								
I	Môi trường							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	364.394	60.000	304.394	54.659	9.000	45.659	364.394	60.000	304.394	781.378	275.028			506.350	462.766	142.122		320.644	202.857	60.000			142.857	100.000	42.857								
a)	Dự án khởi công mới năm 2023							981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	364.394	60.000	304.394	54.659	9.000	45.659	364.394	60.000	304.394	781.378	275.028			506.350	462.766	142.122		320.644	202.857	60.000			142.857	100.000	42.857								
1	Quản lý đa thiên tại lưu vực sông Năm Rôm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên								981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	364.394	60.000	304.394	54.659	9.000	45.659	364.394	60.000	304.394	781.378	275.028			506.350	462.766	142.122		320.644	202.857	60.000			142.857	100.000	42.857							

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VON CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI; CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 2850 /BC-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:												
														Thu hút các khoản vốn tăng trước								Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hút các khoản vốn tăng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư								
																											Thu hút các khoản vốn tăng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn tăng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31				
	TỔNG SỐ						3.243.109	3.058.151	740.644	740.644	223.161	223.161	740.644	740.644		1.405.935	3.215.393				1.405.935					1.148.085								
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI						2.739.691	2.655.622	632.564	632.564	191.029	191.029	632.564	632.564		1.110.385	2.558.925				1.110.385					925.215								
AI	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH						258.683	230.588	80.896	80.896	20.692	20.692	80.896	80.896		144.885	230.588				144.885					32.400								
AI.1	SỐ Y TẾ						68.000	39.985	13.996	13.996	2.157	2.157	13.996	13.996		39.985	39.985				39.985													
I	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						10.000	10.000	5.000	5.000	807	807	5.000	5.000		10.000	10.000				10.000													
*	Các dự án hoàn thành, báo cáo, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						10.000	10.000	5.000	5.000	807	807	5.000	5.000		10.000	10.000				10.000													
1	Trạm Y tế xã Nà Hy huyện Nậm Pồ				2022-2023	Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	5.000	5.000	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		5.000	5.000				5.000													
2	Trạm Y tế xã Xa Lóng huyện Mường Chà				2022-2023	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	432	432	2.500	2.500		5.000	5.000				5.000													
II	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân						58.000	29.985	8.996	8.996	1.349	1.349	8.996	8.996		29.985	29.985				29.985													
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						58.000	29.985	8.996	8.996	1.349	1.349	8.996	8.996		29.985	29.985				29.985													
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông				2022-2024	Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	28.000	14.000	4.200	4.200	630	630	4.200	4.200		14.000	14.000				14.000													
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé				2022-2024	Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	30.000	15.985	4.796	4.796	719	719	4.796	4.796		15.985	15.985				15.985													
AI.2	SỐ GIÁO DỤC VÀ BẢO TẠO						100.000	100.000	62.000	62.000	17.800	17.800	62.000	62.000		100.000	100.000				100.000													
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						100.000	100.000	62.000	62.000	17.800	17.800	62.000	62.000		100.000	100.000				100.000													
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						100.000	100.000	62.000	62.000	17.800	17.800	62.000	62.000		100.000	100.000				100.000													
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên				2022-2024	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	80.000	50.000	50.000	16.000	16.000	50.000	50.000		80.000	80.000				80.000													
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà				2022-2023	Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	20.000	20.000	12.000	12.000	1.800	1.800	12.000	12.000		20.000	20.000				20.000													
AI.3	SỐ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH						39.172	39.172									39.172									15.000								
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						39.172	39.172									39.172									15.000								
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu						29.000	29.000									29.000									10.000								
2	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số						10.172	10.172									10.172									5.000								
AI.4	BAN DÂN TỘC TỈNH						7.300	7.300	4.900	4.900	735	735	4.900	4.900		4.900	7.300				4.900					2.400								
*	Dự án khởi công mới năm 2024						2.400	2.400									2.400									2.400								
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Púng Bón, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên						2.400	2.400									2.400									2.400								
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						4.900	4.900	4.900	4.900	735	735	4.900	4.900		4.900	4.900				4.900													
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Là Chà, xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ				2023-2024	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 5/1/2023	2.400	2.400	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400		2.400	2.400				2.400													
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Nặm Ké, xã Nặm Ké, huyện Mường Nhé				2023-2024	Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 5/1/2023	2.500	2.500	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	2.500				2.500													
AI.5	SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG						44.131	44.131									44.131									15.000								
VI	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						44.131	44.131									44.131									15.000								
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						44.131	44.131									44.131									15.000								
1	Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã của cấp huyện						44.131	44.131									44.131									15.000								
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN						2.481.088	2.425.634	551.668	551.668	170.338	170.338	551.668	551.668		965.500	2.300.314				965.500					892.815								
A2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ						131.089	130.713	6.200	6.200	930	930	6.200	6.200		39.358	73.213				39.358					20.967								
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						13.160	13.160	6.200	6.200	930	930	6.200	6.200		6.200	13.160				6.200					6.960								

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:									
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						5.633	5.633	5.633	5.633	845	845	5.633	5.633		5.633	5.633					5.633									
1	Nước sinh hoạt bản Sáng, xã Thanh An				2022-2023	Quyết định số 3819/QĐ-UBND, ngày 30/11/2022	1.000	1.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000		1.000	1.000					1.000									
2	Nước sinh hoạt bản Pom Khương, xã Thanh Nua				2022-2023	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	2.245	2.245	337	337	2.245	2.245		2.245	2.245					2.245									
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Lọng Tóng, xã Thanh Lương				2023	Số 394/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500					1.500									
4	Nước sinh hoạt bản Huổi Páng, xã Thanh An				2023	Số 395/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	888	888	888	888	133	133	888	888		888	888					888									
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						2.767	2.767									2.767									2.767					
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						13.269	13.269	9.316	9.316	1.397	1.397	9.316	9.316		9.316	13.269					9.316				3.953					
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						13.269	13.269	9.316	9.316	1.397	1.397	9.316	9.316		9.316	13.269					9.316				3.953					
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pa Xa Xá				2023-2024	Số 396/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	13.269	13.269	9.316	9.316	1.397	1.397	9.316	9.316		9.316	13.269					9.316				3.953					
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						132.880	132.880	27.330	27.330	4.100	4.100	27.330	27.330		46.930	132.880					46.930				55.465					
III.1	Đầu tư CSHT						103.360	103.360	18.930	18.930	2.840	2.840	18.930	18.930		18.930	103.360					18.930				53.945					
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						5.100	5.100	5.100	5.100	765	765	5.100	5.100		5.100	5.100					5.100				0					
1	Nước sinh hoạt thành A bản Na U, xã Na U				2023	Số 401/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500					1.500									
2	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch bản Huổi Khổng, bản Co Đũa, xã Mường Lát				2023	Quyết định số 3834/QĐ-UBND, ngày 01/12/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500					1.500									
3	Nước sạch bản Mường Pồn 1,2, bản Có Chay 1,2 xã Mường Pồn				2023	Số 399/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.100	2.100	2.100	2.100	315	315	2.100	2.100		2.100	2.100					2.100				0					
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						16.930	16.930	13.830	13.830	2.075	2.075	13.830	13.830		13.830	16.930					13.830				3.100					
1	Sản mìn, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Hổi Mới xã Pa Thon				2023-2024	Số 397/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.730	2.730	2.730	2.730	410	410	2.730	2.730		2.730	2.730					2.730									
2	Thủy lợi Na Ô bản Linh, thủy lợi Na Lâu bản Linh xã Mường Pồn				2023-2024	Số 398/QĐUBND, ngày 24/3/2023	5.100	5.100	5.100	5.100	765	765	5.100	5.100		5.100	5.100					5.100									
3	Đường từ bản Hẹ 1 đến Bản Na Côm xã Hẹ Mường				2023-2024	Số 400/QĐUBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	6.000	6.000	900	900	6.000	6.000		6.000	9.100					6.000				3.100					
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						81.330	81.330									81.330									50.845					
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thon						11.270	11.270									11.270									5.000					
2	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thon						2.500	2.500									2.500									1.000					
3	Nhà Sinh hoạt cộng đồng bản Pa Xa Xá xã Pa Thon						1.600	1.600									1.600									1.000					
4	Điểm trường Mầm non, Tiểu học bản Pa Xa Xá xã Pa Thon						2.500	2.500									2.500									1.000					
5	Xây dựng 02 nhà văn hóa bản Xa Cuông, Pa Xa Xá (nhà sàn 04 gian/1 nhà) xã Pa Thon						1.600	1.600									1.600									1.000					
6	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng bản Năm Hẹ 2, bản Năm Hẹ 1, bản Sái Lương, bản Pa Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Mường						2.000	2.000									2.000									1.000					
7	Thủy lợi Tia Chà Nính, Thủy lợi Huổi Pha Cú, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tóng, Thủy lợi Huổi Trá Giảng, bản Già Phô B, xã Na Tóng						8.460	8.460									8.460									4.000					
8	Đường bê tông nội bản Hua Thanh, bản Na Lây xã Na U						2.040	2.040									2.040									1.000					
9	Kiến cổ hóa kính nhành Co Phen, nhành từ QL 12 đến ruộng nhà ông Thắt, nhành từ nhà ông Nhời đến ruộng nhà ông Pán Dội 11 bản Hua Nà, kính từ bản Hẹ đến Pom Tỵ Dội 20 bản Hẹ, xã Thanh Nua						1.750	1.750									1.750									1.750					
10	Thủy lợi Na Co Khố bản Na Phay, Thủy lợi Huổi Léch xã Mường Nhà						2.415	2.415									2.415									1.000					
11	Cầu BTCTT giữa bản Na Chén xã Mường Lát						6.500	6.500									6.500									3.000					
12	Cầu BTCTT, cầu trần BTCTT bản Huổi Khổng, bản Co Đũa, bản Huổi Chon xã Mường Lát						6.500	6.500									6.500									3.000					
13	Đường bê tông nội bản bản Giảng xã Thanh Nua						845	845									845									845					
14	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Mườn bản Lán xã Nong Luông						1.500	1.500									1.500									1.500					
15	Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ nhà ông Doan đến nhà ông Lán, đoạn từ nhà ông Ứn đến nhà bà Phô, đoạn từ nhà bà Thoa đến nhà đến nhà ông Dới bản Ban xã Sam Mùn						200	200									200									200					
16	Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dán bản Ban xã Sam Mùn						270	270									270									270					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
17	Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hóa đến ao nhà ông Thường bản Na Lao xã Sam Mùn						135	135									135									135				
18	Đường nội thôn bản, bản Phông Ban xã Thanh An						1.000	1.000									1.000									1.000				
19	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hỳ, Bản Tắt, bản Xã Nhù, bản Sắng xã Hua Thanh						4.040	4.040									4.040									2.000				
20	Đường nội thôn bản Hới Hương, Khon Kén xã Mường Nhá						2.245	2.245									2.245									2.245				
21	Đường giao thông từ ngã 3 Ten Núa-Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán (Nối tiếp tuyến Ten núa - Tin Lán) xã Núa Ngam						3.110	3.110									3.110									1.500				
22	Đường đi nghĩa trang bản Pá Bông xã Núa Ngam						390	390									390									390				
23	Đường bờ vùng bản Yên , đường nghĩa tran bản cá phi, đường nội đồng đoạn từ trường Mầm non Sam Mùn đến ruộng đất 6 Póm Lót xã Sam Mùn						1.460	1.460									1.460									1.460				
24	Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bản Huổi Pàng - rãnh thoát nước xã Thanh An						1.500	1.500									1.500									1.500				
25	Đường giao thông nội thôn, bản đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phong, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Bàn, đoạn từ QL 279 đến nhà ông Phuong bản Na Hai xã Póm Lót						620	620									620									620				
26	Đường giao thông nội thôn, đoạn từ nhà ông Tiến, đến nhà ông Hiền, đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà ông Hinh, đoạn từ nhà ông loan đến nhà ông Xuân bản Bồng xã Noong Hết						460	460									460									460				
27	Bê tông hóa đường nội bản Hạ xã Thanh Yên						1.650	1.650									1.650									1.650				
28	Kê đường liên thôn bản Hạ; đường nội nội đồng bản Hạ xã Thanh Nua						700	700									700									700				
29	Nước sinh hoạt khu Hạ Thanh xã Thanh Nua						2.450	2.450									2.450									1.000				
30	Kênh nhánh Co Phen, nhánh từ QL 12 đến rừng nhà ông Hoàn bản Hua Nà xã Thanh Nua						1.500	1.500									1.500									1.500				
31	Đường giao thông nội bản đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bản Lán, đoạn từ nhà ông Hinh đến bờ hồ Yên Cang bản Na Lao xã Sam Mùn						360	360									360									360				
32	Đường bê tông nội bản Chn xã Noong Luang						1.000	1.000									1.000									1.000				
33	Kênh mương nội đồng đoạn từ suối Huổi Than đến ruộng nhà ông Xinh, đoạn từ nhà bà Diên đến ruộng nhà ông Hoàn bản Na Hai xã Póm Lót						650	650									650									650				
34	Đường giao thông nội thôn đoạn từ vịnh đá phía đông đến nhà ông tỉnh, đoạn từ vịnh đá phía đông đến nhà bà Vinh, đoạn từ nhà ông Chinh đến nhà ông Đình, đoạn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Sơn, đoạn từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Dúi bản Noong Bua xã Noong Hết						650	650									650									650				
35	Xây dựng nhà hóa bản Hạ xã Thanh Yên						350	350									350									350				
36	Bê tông hóa đường nội bản Pá Bối 1 bản pa bối xã Thanh Yên						860	860									860									860				
37	Đường liên thôn bản Phông Ban xã Thanh Nua						500	500									500									500				
38	Xây dựng nhà văn hóa bản Cha - các công trình phụ trợ bản Cha xã Thanh An						500	500									500									500				
39	Đường nội bản đoạn từ nhà ông Thiến, đoạn từ nhà ông Pán đến nhà bà Ten, đoạn từ nhà ông Khô đến nhà ông Phúc bản Co Pao xã Thanh Nua						950	950									950									950				
40	Đường dân sinh bản Nà Lôm xã Thanh Nua						1.600	1.600									1.600									1.600				
41	Bê tông hóa đường nội bản Chưởng Đông xã Thanh Yên						700	700									700									700				
III.2	Công hóa đường giao thông đến trung tâm xã						28.000	28.000	8.400	8.400	1.260	1.260	8.400	8.400		28.000	28.000					28.000								
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						28.000	28.000	8.400	8.400	1.260	1.260	8.400	8.400		28.000	28.000					28.000								
1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Huổi Un đi QL12 (ra trung tâm xã), xã Mường Pồn huyện Điện Biên				2022-2023	Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 20/1/2022	19.000	19.000	5.700	5.700	855	855	5.700	5.700		19.000	19.000					19.000								
2	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An				2022-2023	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 20/1/2022	9.000	9.000	2.700	2.700	405	405	2.700	2.700		9.000	9.000					9.000								
III.3	Xây dựng mới xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã																													
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN						1.520	1.520									1.520									1.520				
*	Dự án khởi công mới năm 2024						1.520	1.520									1.520									1.520				
1	Xây chợ trung tâm xã xã Pù Luông						1.520	1.520									1.520									1.520				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						7.711	7.711									7.711									3.800				
*	Dự án khởi công mới năm 2024						7.711	7.711									7.711									3.800				
1	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn						3.311	3.311									3.311									1.500				
2	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Mường						3.600	3.600									3.600									1.500				
3	Trường PTDTBT TH số 1 xã Mường Nhá						800	800									800									800				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bỏ trị vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					
																				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuyển bị đầu tư			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuyển bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
IV	ĐU/ AN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.602	3.602									3.602									1.500				
*	Dự án khởi công mới năm 2024						3.602	3.602									3.602									1.500				
I	Dự án CSHT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.602	3.602									3.602									1.500				
V	ĐU/ AN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						19.000	19.000	5.700	5.700	4.453	4.453	5.700	5.700		19.000	19.000					19.000								
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						19.000	19.000	5.700	5.700	4.453	4.453	5.700	5.700		19.000	19.000					19.000								
I	Điện Sinh hoạt bản Huổi Mỏi xã Pa Thơm huyện Điện Biên				2022-2023	Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	5.700	5.700	4.453	4.453	5.700	5.700		19.000	19.000					19.000								
A2.3	HUYỆN TUẦN GIẢO						364.993	347.320	98.170	98.170	47.490	47.490	98.170	98.170		99.391	318.230					99.391				180.622				
I	ĐU/ AN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						14.802	14.062	3.500	3.500	525	525	3.500	3.500		3.500	14.062					3.500				10.562				
a)	Nước sinh hoạt tập trung						7.247	6.885	3.500	3.500	525	525	3.500	3.500		3.500	6.885					3.500				3.385				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						7.247	6.885	3.500	3.500	525	525	3.500	3.500		3.500	6.885					3.500				3.385				
I	NSH trung tâm xã Pù Xi mới				2023-2024	Số 191/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	2.900	2.755	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000		1.000	2.755					1.000				1.755				
2	NHS bản Ten Hòn + Thăm Nặm xã Tĩnh Phóng				2023-2024	Số 153/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	4.347	4.130	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	4.130					2.500				1.630				
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						7.555	7.177									7.177									7.177				
II	ĐU/ AN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						8.822	8.381	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000		4.000	8.381					4.000				4.381				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024																													
I	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lành, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo				2023-2024	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000		4.000	8.381					4.000				4.381				
III	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị						28.733	28.733									28.733									14.000				
III	ĐU/ AN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						224.144	211.834	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		58.891	182.744					58.891				103.233				
III.1	Đầu tư CSHT						224.144	211.834	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		58.891	182.744					58.891				103.233				
III.1.1	Xã khu vực III						224.144	211.834	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		58.891	182.744					58.891				103.233				
a)	Dự án tiếp chi						33.663	30.347								1.221	1.257					1.221				36				
1	Đường giao thông bản Yên - Thăm Xã xã Mường Thén				2017-2022	Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.673	4.450								85	85					85								
1	Đường giao thông từ bản Cống đến bản Phang xã Chiềng Đông				2017-2022	Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.000	3.823									15					15				15				
1	Đường giao thông từ ngã ba Pa Cà đến bản Nặm Cà xã Nà Sáy				2017-2022	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.950	4.609									20					20				20				
2	Đường Nặm Cà - Hồng Lạc xã Nà Sáy				2017-2022	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	14.500	12.512								524	524					524								
1	Bán đặc biệt khó khăn (01 bản) Đường nội bản Đôn - Giai đoạn 2				2017-2022	Quyết định số 71a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.100	850								121	121					121								
1	Điểm trường mầm non Chiềng Ban xã Mùn Chung				2017-2022	Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	1.890	1.644								16	17					16				1				
2	Đường bản Hân xã Quải Cang				2017-2022	Quyết định số 79a/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.050	994								64	64					64								
3	Nhà văn hoá bản Co Diên xã Mường Khong				2017-2022	Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.500	1.466								412	412					412								
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						190.481	181.487	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		57.670	181.487					57.670				103.197				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						143.145	136.518	57.670	57.670	25.853	25.853	57.670	57.670		57.670	136.518					57.670				78.848				
1	Đường từ bản Nôm đi bản Hua Nạ				2023-2024	Số 180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.545	12.868	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	12.868					5.000				7.868				
2	Đường từ bản Chăn đi bản Hua Chăn xã Chiềng Đông				2023-2024	Số 181/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	14.900	14.155	6.000	6.000	900	900	6.000	6.000		6.000	14.155					6.000				8.155				
3	Thủy lợi bản Kệt xã Quải Cang				2023-2024	Số 194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	3.500	3.325	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	3.325					1.500				1.825				
4	Cầu vào bản Kéo Lạ xã Nà Sáy				2023-2024	Số 190/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.700	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.700					2.500				3.200				
5	Đường Huổi Khô - Pù Pấn xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)				2023-2024	Số 179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		2.500	5.700					2.500				3.200				
6	Đường QL6 -Khu sản xuất bản Hàng táo xã Tủa Tình				2023-2024	Số 195/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.700	5.700	2.500	2.500	375	375	2.500	2.500		2.500	5.700					2.500				3.200				
7	Đường từ bản Phường Hoa -Á Lành, xã Phình Sáng				2023-2025	Số 2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	40.000	38.000	14.670	14.670	2.201	2.201	14.670	14.670		14.670	38.000					14.670				23.330				

2

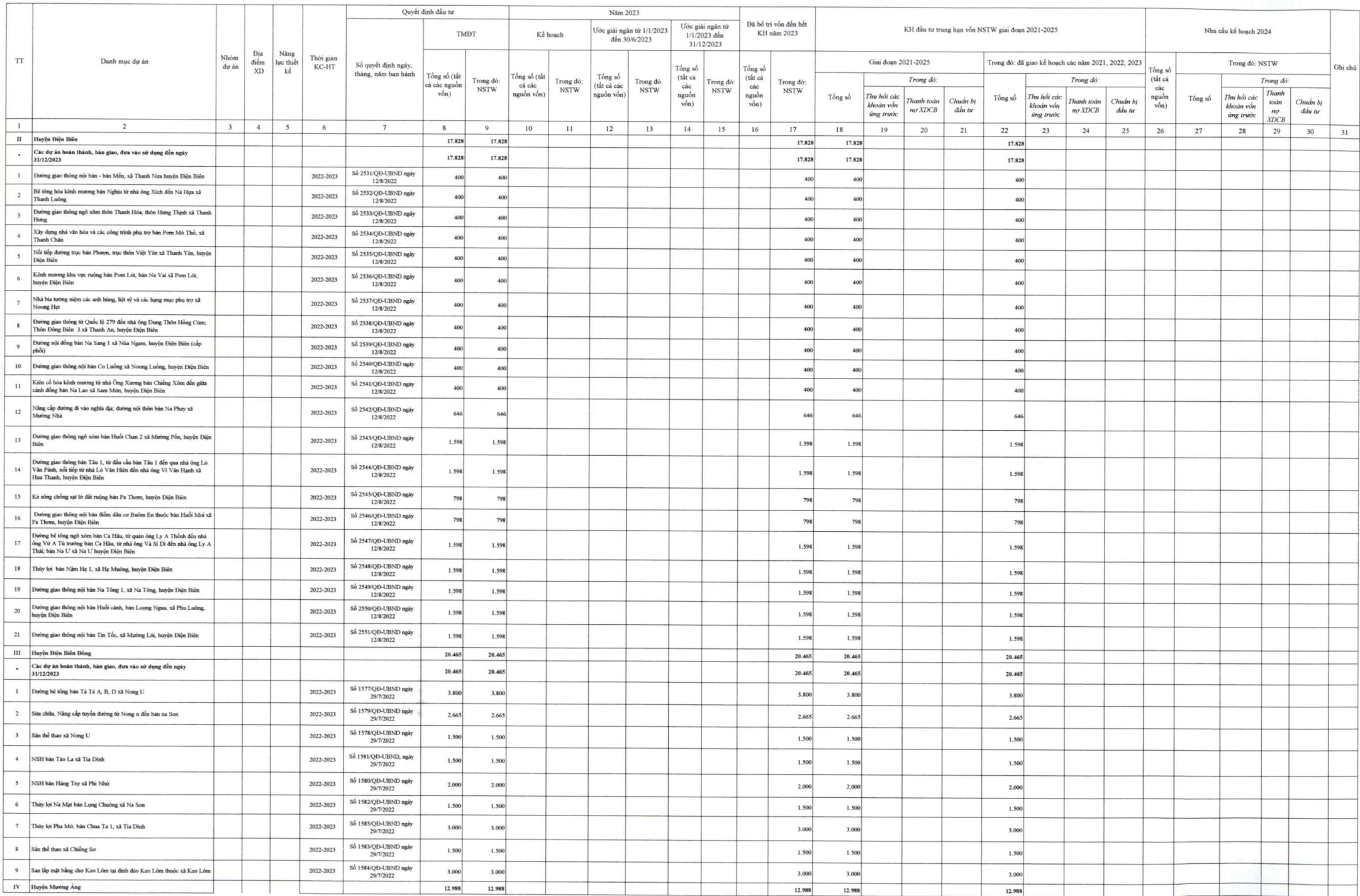
TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó:							
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
41	Nhà văn hóa Bàn Huân Lũy, xã Mường Lạn						1.000	1.000										1.000									1.000				
42	Đường đi khu sản xuất bản Hôn (Đoạn từ nhà ông Chung Phước đến nhà ông Hùng), thị trấn Mường Ang						500	500										500									500				
43	Đường nối bản Hôn (Đoạn từ nhà ông Dông đến nhà Ủy Bình), thị trấn Mường Ang						1.000	1.000										1.000									1.000				
44	Mương phai bản Hôn (Đoạn từ đầu cầu đường 27m đến Vòng xoay đường 42m), thị trấn Mường Ang						700	700										700									700				
III.2	Cơ sở hóa đường giao thông đến trung tâm xã						69.890	55.246	21.978	21.978	8.937	8.937	21.978	21.978			40.594	55.246				40.594					14.651				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						69.890	55.246	21.978	21.978	8.937	8.937	21.978	21.978			40.594	55.246				40.594					14.651				
1	Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nành xã Búng Lao				2022-2023	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	10.000	10.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000			10.000	10.000				10.000									
2	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngải Cày) đến bản Pú Tiêu (xã Áng Tơ)				2023-2024	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000			4.000	8.051				4.000					4.051				
3	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Nậm Lịch)				2022-2023	Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	4.978	4.978	747	747	4.978	4.978			16.594	16.594				16.594									
4	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Dông (Đoạn định đèo Tàng Quai - Bản Thái)				2023-2024	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.500	2.500	1.176	1.176	2.500	2.500			2.500	5.000				2.500					2.500				
5	Nâng cấp đường Pú Súa - Áng Cang đi bản Huân Lương, xã Nậm Lịch				2023-2024	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	2.500	2.500	965	965	2.500	2.500			2.500	5.600				2.500					3.100				
6	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ang - xã Áng Nưa				2023-2024	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	5.000	5.000	4.999	4.999	5.000	5.000			5.000	10.000				5.000					5.000				
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						31.737	31.737	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000			5.000	31.737				5.000					19.237				
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						11.930	11.930	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000			5.000	11.930				5.000					6.930				
1	Trường PTDTBT Tiểu học Áng Tơ						11.930	11.930	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000			5.000	11.930				5.000					6.930				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						19.807	19.807										19.807									12.307				
1	Xây dựng phòng học trường THCS Áng Tơ						2.800	2.800										2.800									1.000				
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Áng Tơ						1.100	1.100										1.100									1.100				
3	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nưelon, xã Áng Cang						1.607	1.607										1.607									1.607				
4	Xây dựng phòng hiểu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Áng Cang						5.500	5.500										5.500									2.000				
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Áng Cang						1.500	1.500										1.500									1.500				
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Áng Cang						500	500										500									500				
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huân Súa thuộc trường Tiểu học Áng Cang						500	500										500									500				
8	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pú Khô thuộc trường Tiểu học Hua Nưelon, xã Áng Cang						500	500										500									500				
9	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nưelon, xã Áng Cang						500	500										500									500				
10	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sọt, xã Búng Lao						500	500										500									500				
11	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huân Cẩm, xã Búng Lao						600	600										600									600				
12	Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao						4.200	4.200										4.200									2.000				
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						1.694	1.694										1.694									800				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						1.694	1.694										1.694									800				
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						1.694	1.694										1.694									800				
B2.6	HUYỆN MU'ONG NHÉ						292.153	284.691	60.877	60.877	24.019	24.019	60.877	60.877			113.367	281.479				113.367					100.351				
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						37.285	37.038	9.523	9.523	2.123	2.123	9.523	9.523			9.523	37.038				9.523					23.223				
a)	Nước sinh hoạt tập trung						32.795	32.548	9.523	9.523	2.123	2.123	9.523	9.523			9.523	32.548				9.523					18.733				
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						3.523	3.523	3.523	3.523	795	795	3.523	3.523			3.523	3.523				3.523									
1	Nước Sinh hoạt bản bản Tăng Phôn xã Pá Mý				2023	Số 1339/QĐ-UBND ngày 23/1/2022	2.023	2.023	2.023	2.023	430	430	2.023	2.023			2.023	2.023				2.023									
2	Đầu tư mới công trình NSH bản Nặm Mý 2				2023	Số 1342/QĐ-UBND ngày 23/1/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	365	365	1.500	1.500			1.500	1.500				1.500									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						11.300	11.300	6.000	6.000	1.328	1.328	6.000	6.000			6.000	11.300				6.000					5.300				
1	Đầu tư mới công trình NSH bản Pá Mý 3 (nhóm 2)				2023-2024	Số 1340/QĐ-UBND ngày 23/1/2022	4.000	4.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000			2.000	4.000				2.000					2.000				
2	Đầu tư mới công trình NSH bản Huân Lịch 1 (nhóm 2)				2023-2024	Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/1/2022	3.800	3.800	2.000	2.000	728	728	2.000	2.000			2.000	3.800				2.000					1.800				
3	Đầu tư mới công trình NSH bản Pá Tắt				2023-2024	Số 1343/QĐ-UBND ngày 23/1/2022	3.500	3.500	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000			2.000	3.500				2.000					1.500				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						17.972	17.725										17.725									13.433				
1	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Pá Mý 1						1.500	1.500										1.500									1.500				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023					Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:									
																		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số		Thu hút các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN						13.100	13.100									13.100									11.500					
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						13.100	13.100									13.100									11.500					
1	Chợ Xã Huân Lích						2.600	2.600									2.600									1.000					
2	Chợ Bàn Pá Mý 1						1.500	1.500									1.500									1.500					
3	Chợ Xã Năm Vĩ						1.500	1.500									1.500									1.500					
3	Chợ Xã Chung Chải						1.500	1.500									1.500									1.500					
4	Chợ Xã Sơn Thầu						1.500	1.500									1.500									1.500					
4	Chợ Xã Sơn Thương						1.500	1.500									1.500									1.500					
5	Chợ Xã Năm Ké						1.500	1.500									1.500									1.500					
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giao dịch đảo tạo năng cao chất lượng nguồn nhân lực						63.556	56.341	22.517	22.517	4.658	4.658	22.517	22.517			50.056	56.341				50.056				2.000					
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						25.056	25.056	7.517	7.517	2.408	2.408	7.517	7.517			25.056	25.056				25.056									
1	Trường PTDTBT Tiểu học Chung Chải số 1, xã Chung Chải				2022-2023	Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	12.528	12.528	3.758	3.758	564	564	3.758	3.758			12.528	12.528				12.528									
2	Cải tạo sửa chữa trường phổ thông dân tộc bán trú trường tiểu học Trần Văn Thọ xã Mường Nhé				2022-2023	Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	12.528	12.528	3.758	3.758	1.844	1.844	3.758	3.758			12.528	12.528				12.528									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						25.000	25.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000			25.000	25.000				25.000									
1	Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Trong huyện Mường Nhé				2022-2023	Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	25.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000			25.000	25.000				25.000									
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						13.500	6.285									6.285									2.000					
1	Trường PTDTBT THCS Năm Vĩ, xã Năm Vĩ						13.500	6.285									6.285									2.000					
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.084	3.084									3.084									1.000					
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						3.084	3.084									3.084									1.000					
1	Xây dựng Cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						3.084	3.084									3.084									1.000					
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						26.500	26.500	8.487	8.487	8.343	8.343	8.487	8.487			23.288	23.288				23.288									
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						26.500	26.500	8.487	8.487	8.343	8.343	8.487	8.487			23.288	23.288				23.288									
1	Đường Năm Vĩ - Năm Sín, xã Năm Vĩ				2022-2023	Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	8.487	8.487	8.343	8.343	8.487	8.487			23.288	23.288				23.288									
A2.7	HUYỆN MUỐNG CHÁ						328.564	321.230	72.432	72.432	14.310	14.310	72.432	72.432			162.850	286.313				162.850				67.198					
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, mức sinh hoạt						31.182	31.182										31.182								16.523					
a)	Nước sinh hoạt tập trung						23.159	23.159									23.159								8.500						
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						23.159	23.159									23.159								8.500						
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn						3.000	3.000									3.000								1.000						
2	NSH bán Chuẩn Ly, xã Sa Lông						4.000	4.000									4.000								1.500						
3	Nước sinh hoạt bán Hìn 1, Hìn 2 - NSH cụm Pơ Ca bản Huổi Xuôn, xã Na Sảm						4.800	4.800									4.800								2.000						
4	NSH bán Lăng Thàng 1+2, xã Huổi Mế						5.700	5.700									5.700								2.000						
5	NSH bán Xã Phình 1+2, xã Sa Tông						5.659	5.659									5.659								2.000						
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						8.023	8.023									8.023														
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						65.071	58.917	16.651	16.651	2.498	2.498	16.651	16.651			58.917	58.917				58.917									
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						30.000	23.846	7.154	7.154	1.073	1.073	7.154	7.154			23.846	23.846				23.846									
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Dơng, xã Pa Ham (nay là xã Năm Nặm), huyện Mường Chá				2022-2024	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	7.154	7.154	1.073	1.073	7.154	7.154			23.846	23.846				23.846									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						35.071	35.071	9.497	9.497	1.425	1.425	9.497	9.497			35.071	35.071				35.071									
1	Dự án di chuyển dân cư khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóng 1, 2 xã Huổi Lăng, huyện Mường Chá				2022-2024	Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	9.497	9.497	1.425	1.425	9.497	9.497			35.071	35.071				35.071									
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						209.633	208.453	47.260	47.260	10.534	10.534	47.260	47.260			82.630	173.536				82.630				49.300					
III.1	Đầu tư CSHT						193.713	192.533	42.484	42.484	9.818	9.818	42.484	42.484			66.710	157.616				66.710				49.300					
a)	Xã khu vực III						193.713	192.533	42.484	42.484	9.818	9.818	42.484	42.484			66.710	157.616				66.710				49.300					
a)	Dự án đã hoàn thành còn thiếu vốn chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang						38.807	37.627			0	0					2.710	2.710							0						
1	Trường mầm non Sa Lông, xã Sa Lông (Chương trình 275)				2019-2022	Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 01/8/2019	6.560	6.500									1.472	1.472				1.472									
2	Đường giao thông bản Sa Lông 2 - bản Sa Lông 3 xã Sa Lông, huyện Mường Chá (Chương trình 275)				2019-2022	Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.200	10.160									436	436				436									
3	Đường giao thông Km8+150 (đường QL12 - Hìn Ngòi) - bản Thín PA, xã Sa Lông (Chương trình 275)				2019-2022	Quyết định số 645a/QĐ-UBND ngày 04/7/2019	8.000	7.000									40	40				40									
1	Đường giao thông bản Huổi Sáy - bản Pàng Trang, xã Mường Tùng (chương trình 135)				2019-2022	Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.047	3.017									28	28				28									
3	Đường di bản Huổi Dớt - bản Năm Pôn - bản Dân Danh xã Mường Tùng, huyện Mường Chá (Chương trình 275)				2019-2022	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	11.000	10.950			0	0					734	734				734				0					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
b)	Dự án khởi công mới 2021-2025						154.966	154.966	42.484	42.484	9.818	9.818	42.484	42.484			64.000	154.966				64.000					49.300				
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						18.000	18.000	5.484	5.484	823	823	5.484	5.484			18.000	18.000				18.000									
1	Đường vào bản Mả Lủ Tháng 2, xã Huổi Lêng				2022-2023	Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	18.000	18.000	5.484	5.484	823	823	5.484	5.484			18.000	18.000				18.000									
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						68.600	68.600	37.000	37.000	8.995	8.995	37.000	37.000			46.000	68.600				46.000					22.600				
1	Thủy lợi và NSH bản Pô Chà, xã Mường Mươn				2023-2025	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	6.000	6.000	2.724	2.724	6.000	6.000			6.000	11.000				6.000					5.000				
2	Thủy lợi bản Huổi Nhá, xã Mường Mươn				2023-2024	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	3.000	3.000	1.297	1.297	3.000	3.000			3.000	6.000				3.000					3.000				
3	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tóang 1, 2 xã Huổi Lêng				2023-2024	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	3.000	3.000	1.224	1.224	3.000	3.000			3.000	6.800				3.000					3.800				
4	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tóang 1, 2 xã Huổi Lêng				2023-2024	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.300	6.300	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000			3.000	6.300				3.000					3.300				
5	Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Tóang 1, 2 xã Huổi Lêng				2023-2024	Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 13/1/2023	4.000	4.000	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000			4.000	4.000				4.000									
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDĐBT THCS Ma Thì Hồ xã Ma Thì Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)				2022-2023	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.500	8.500	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000			8.500	8.500				8.500									
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDĐBT THCS Hư Nại, xã Hư Nại (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)				2022-2023	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.500	9.500	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000			9.500	9.500				9.500									
8	Đường giao thông bản Lúng Tháng 2 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí				2023-2024	Số 5042/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	16.500	16.500	9.000	9.000	1.350	1.350	9.000	9.000			9.000	16.500				9.000					7.500				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						68.306	68.306										68.306								26.700					
1	Nâng cấp thủy lợi Sa Lêng 1, xã Sa Lêng						4.000	4.000										4.000								1.500					
2	Thủy lợi Chi Vàng Cua Chẽ bản Sa Lêng 2, xã Sa Lêng						5.000	5.000										5.000								1.500					
3	Đường bê tông QL6 - bản Cẩu Tàng, xã Nậm Nèn (Km4+00 - Km4+400)						2.500	2.500										2.500								1.000					
4	Đường trục xã từ QL6 - bản Háng Trỏ, xã Nậm Nèn						4.200	4.200										4.200								1.500					
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Chải, và công trình phụ trợ, xã Pa Hăm						1.500	1.500										1.500								1.500					
6	Nhà lớp học Tiểu học bản Mả Lủ Tháng 2, xã Huổi Lêng						1.200	1.200										1.200								1.200					
7	Thủy lợi Tổng Sông, bản Láng Dàng, xã Ma Thì Hồ						6.000	6.000										6.000								2.000					
8	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lêng, xã Nà Sang						10.945	10.945										10.945								3.000					
9	Thủy lợi Dô Nủ Tráng, bản Huổi Tóang, xã Huổi Lêng						5.500	5.500										5.500								2.000					
10	Thủy lợi nhóm Nậm Chua, bản Nậm Cang, xã Mường Túng						3.000	3.000										3.000								1.000					
11	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Cang 2, xã Mường Túng						8.990	8.990										8.990								3.000					
12	Thủy lợi Dô Chơ Chua, bản Phan Ô Tổng, xã Hư Nại						3.000	3.000										3.000								1.000					
13	Thủy lợi Chung Pô Chải, bản Sơn Sỏi, xã Hư Nại						4.000	4.000										4.000								2.000					
14	Đường từ QL6 (bản Hư Trỏ, xã Hư Nại) - Nhóm Tia Chơ, bản Xá Phình 1, xã Sả Tềm						4.933	4.933										4.933								2.000					
15	Sửa chữa, nâng cấp 3 nhà văn hóa Tổ dân phố 1, 2, 10, thị trấn Mường Chà						1.500	1.500										1.500								1.500					
16	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà						2.038	2.038										2.038								1.000					
III.2	Cơ sở kinh doanh giao thông dân dụng trung tâm xã						15.920	15.920	4.776	4.776	716	716	4.776	4.776			15.920	15.920				15.920									
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						15.920	15.920	4.776	4.776	716	716	4.776	4.776			15.920	15.920				15.920									
1	Đường giao thông QL12 - bản Pô Chà, xã Mường Mươn				2022-2023	Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	15.920	15.920	4.776	4.776	716	716	4.776	4.776			15.920	15.920				15.920									
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giao dịch tạo năng lực cao chất lượng nguồn nhân lực						21.303	21.303	8.521	8.521	1.278	1.278	8.521	8.521			21.303	21.303				21.303				0					
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						21.303	21.303	8.521	8.521	1.278	1.278	8.521	8.521			21.303	21.303				21.303				0					
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDĐBT Tiểu học Ma Thì Hồ, huyện Mường Chà				2022-2023	Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.403	9.403	3.761	3.761	564	564	3.761	3.761			9.403	9.403													
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDĐBT Tiểu học Nậm Hư, huyện Mường Chà				2022-2023	Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	5.100	5.100	2.040	2.040	306	306	2.040	2.040			5.100	5.100				5.100									
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDĐBT Tiểu học Hư Nại, huyện Mường Chà				2022-2023	Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	6.800	6.800	2.720	2.720	408	408	2.720	2.720			6.800	6.800				6.800				0					
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tín đồ của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						1.375	1.375										1.375								1.375					
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						1.375	1.375										1.375								1.375					
1	Đường vào hang Huổi Cang, Huổi Đúp, xã Pa Hăm và các công trình phụ trợ (bến bãi, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh)						1.375	1.375										1.375								1.375					
A2.8	HUYỆN TUA CHUA						262.621	262.073	49.793	49.793	9.184	9.184	49.793	49.793			81.288	262.073				81.288				105.156					
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						18.352	18.352	2.800	2.800	849	849	2.800	2.800			2.800	18.352								2.800					
a)	Nước sinh hoạt tập trung						8.763	8.763	2.800	2.800	849	849	2.800	2.800			2.800	8.763								2.800					
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						2.800	2.800	2.800	2.800	849	849	2.800	2.800			2.800	2.800				2.800				2.800					
1	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xã Phình, huyện Tủa Chùa				2023-2024																										

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú										
								Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW																								
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT																																
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)												Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
																		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuyển bị đầu tư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31									
1	Nước sinh hoạt Phường Dã, thôn Pô Ca Dao, xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa						2.000	2.000									2.000									1.000													
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng						2.000	2.000									2.000									1.000													
3	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sin Chải, huyện Tủa Chùa						1.963	1.963									1.963									1.000													
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						9.589	9.589									9.589									9.589													
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						20.022	20.022									20.022									5.000													
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						20.022	20.022									20.022									5.000													
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Sô, xã Huổi Sô huyện Tủa Chùa						20.022	20.022									20.022									5.000													
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						157.950	157.402	34.940	34.940	6.527	6.527	34.940	34.940		52.435	157.402					52.435				72.567													
III.1	Đầu tư CSHT						106.060	105.512	13.445	13.445	2.017	2.017	13.445	13.445		13.445	105.512					13.445				63.567													
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						19.878	19.878	13.445	13.445	2.017	2.017	13.445	13.445		13.445	19.878					13.445				6.433													
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2940 QĐ-LUBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000		5.000	9.373					5.000				4.373													
2	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2941 QĐ-LUBND ngày 06/12/2022	2.335	2.335	2.335	2.335	350	350	2.335	2.335		2.335	2.335					2.335																	
3	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2942 QĐ-LUBND ngày 06/12/2022	1.830	1.830	1.830	1.830	275	275	1.830	1.830		1.830	1.830					1.830																	
4	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2943 QĐ-LUBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000		2.000	4.060					2.000				2.060													
5	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi sô, xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2944 QĐ-LUBND ngày 06/12/2022	2.280	2.280	2.280	2.280	342	342	2.280	2.280		2.280	2.280					2.280																	
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						86.182	85.634									85.634									57.134													
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bành, xã Huổi Sô						2.300	2.300									2.300									1.000													
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huổi Sô						3.000	3.000									3.000									1.000													
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tụ Cha, xã Huổi Sô						1.500	1.500									1.500									1.500													
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Dã Tầu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xá đến nhà ông Khai), xã Mường Đun						2.500	2.500									2.500									1.000													
5	Xây mới nhà văn hóa Bản Đun, xã Mường Đun						1.000	1.000									1.000									1.000													
6	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xá, xã Mường Đun						1.000	1.000									1.000									1.000													
7	Xây mới nhà văn hóa Đun Nua, xã Mường Đun						1.000	1.000									1.000									1.000													
8	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Dã Tầu, xã Mường Đun						3.200	3.200									3.200									1.000													
9	Đường giao thông nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng						2.500	2.500									2.500									1.000													
10	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tả Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tả Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng						1.000	1.000									1.000									1.000													
11	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giảng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chũ Cà Trùng Phi Giảng đi Mạn Cua Chũ)						4.000	4.000									4.000									2.000													
12	Đường Nhũ Pông Chua đi thôn 3 xã Sinh Phình						4.000	4.000									4.000									2.000													
13	Mở mới tuyến đường từ Đò Ấng Dàng đi thôn Phướng Pàng, xã Sinh Phình						4.000	4.000									4.000									2.000													
14	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Trung Thu (Từ đầu nguồn nước thôn Trung Thu qua hẻm đi đến trụ sở xã)						1.000	1.000									1.000									1.000													
15	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Dã Bào đi đến trục đường chính vùng Chua, xã Trung Thu						3.500	3.500									3.500									1.500													
16	Xây mới nhà Văn hóa thôn Dã Cà Hỏ, xã Trung Thu						1.000	1.000									1.000									1.000													
17	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cù Tầu, xã Trung Thu						3.500	3.500									3.500									1.500													
18	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Sin Sô 2, xã Xã Nhé						1.700	1.700									1.700									1.700													
19	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hè, xã Xã Nhé						1.700	1.700									1.700									1.700													
20	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Trung Dũ, xã Xã Nhé						1.800	1.800									1.800									1.800													
21	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xã Nhé						1.600	1.600									1.600									1.600													
22	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sả từ ông Thào A Lừ đến nhà ông Giản A Hạm, xã Tả Phìn						4.500	4.500									4.500									2.000													
23	Mở mới tuyến đường từ Tả Dạng vào khu sản xuất Chũ Tinh 3, xã Tả Phìn						2.000	2.000									2.000									1.000													
24	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông (v. Sầu Thanh, xã Lao Xá Phình						3.000	3.000									3.000									1.000													
25	Nâng cấp đường từ nhà ông Lỵ A Dê ra khu sản xuất Tàng Tó thôn 1 xã Lao Xá Phình						3.000	3.000									3.000									1.000													
26	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sủa đi Tả Dế, xã Tả Sin Thàng						2.000	2.000									2.000									1.000													
27	Nâng cấp tuyến đường từ Dục Kho Sĩ đi Lăng Sảng 2, xã Tả Sin Thàng						1.500	1.500									1.500									1.500													
28	Đường Lăng Sảng 1 - Háng Dao Cang, xã Tả Sin Thàng						2.500	2.500									2.500									1.000													
29	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa						1.000	1.000									1.000									1.000													
30	Nhà văn hóa thôn Nậm Bành, xã Huổi Sô						1.500	1.500									1.500									1.500													
31	Nhà văn hóa thôn 1, xã Huổi Sô						1.500	1.500									1.500									1.500													
32	Nhà Văn hóa thôn Bản Phố, xã Trung Thu						1.300	1.300									1.300									1.300													
33	Nhà văn hóa thôn Pô Ca Dao, xã Trung Thu						1.300	1.300									1.300									1.300													
34	Đường ra khu sản xuất thôn Dã Bào, xã Trung Thu						1.300	1.300									1.300									1.300													
35	Đường nội thôn Phi Đình, xã Sinh Phình						1.500	1.500									1.500									1.500													
36	Đường ra khu sản xuất thôn Váng Chua, xã Sinh phình						1.500	1.500					</																										

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Dự báo trị vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024						Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:												
																Thu hời các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển từ đầu tư		Thu hời các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển từ đầu tư										
																								Tổng số	Thu hời các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển từ đầu tư	Tổng số	Thu hời các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển từ đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						34.990	34.990	17.495	17.495	3.860	3.860	17.495	17.495			34.990	34.990				34.990										
1	Đường Trung tâm xã Mường Đun- bản Hột				2022-2023	Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 08/02/2022	14.990	14.990	7.495	7.495	1.124	1.124	7.495	7.495			14.990	14.990				14.990										
2	Tuyến đường từ Sinh Phình - Trung Thu - Lao Xá Phình - Tà Sin Thàng (Trung tâm xã Trung Thu ở Bản Phó- Càng Phình), huyện Tủa Chùa				2022-2023	Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	20.000	20.000	10.000	10.000	2.736	2.736	10.000	10.000			20.000	20.000				20.000										
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						6.400	6.400														6.400										
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Súa ở Tà Dê, xã Tà Sin Thàng						2.400	2.400														2.400										
2	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thúng Háng Lả, xã Sin Chải						4.000	4.000														4.000										
III.3	Xây dựng mới xã chưa có đường giao thông đến trung tâm xã																															
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN						10.500	10.500	4.000	4.000	650	650	4.000	4.000			4.000	10.500				4.000										
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						10.500	10.500	4.000	4.000	650	650	4.000	4.000			4.000	10.500				4.000										
1	Chợ Huổi Lóng xã Huổi Sô				2023-2024	Số 2949/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	10.500	10.500	4.000	4.000	650	650	4.000	4.000			4.000	10.500				4.000										
IV	DỰ'AN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						62.107	62.107	12.053	12.053	1.808	1.808	12.053	12.053			26.053	62.107				26.053										
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						26.053	26.053	12.053	12.053	1.808	1.808	12.053	12.053			26.053	26.053				26.053										
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tủa Thàng				2022-2023	Quyết định số 3363/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	12.853	12.853	5.853	5.853	878	878	5.853	5.853			12.853	12.853				12.853										
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sinh Phình				2022-2023	Quyết định số 3364/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	13.200	13.200	6.200	6.200	930	930	6.200	6.200			13.200	13.200				13.200										
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						36.054	36.054									36.054															
3	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu						6.484	6.484									6.484															
4	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đum						8.356	8.356									8.356															
5	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xã Nhả, xã Xã Nhả						2.311	2.311									2.311															
6	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xá Phình, xã Lao Xá Phình						4.525	4.525									4.525															
7	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tà Phìn						4.525	4.525									4.525															
8	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tà Sin Thàng, xã Tà Sin Thàng						4.525	4.525									4.525															
9	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sin Chải						5.328	5.328									5.328															
IV	DỰ'AN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						4.190	4.190									4.190															
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						4.190	4.190									4.190															
1	Cơ sở hạ tầng, Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						4.190	4.190									4.190															
A2.9	HUYỆN NAM PÔ						295.825	286.918	81.045	81.045	16.580	16.580	81.045	81.045			129.686	286.918				129.686										
I	DỰ'AN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						25.737	25.737	7.000	7.000	3.463	3.463	7.000	7.000			7.000	25.737				7.000										
a)	Nước sinh hoạt tập trung						18.152	18.152	7.000	7.000	3.463	3.463	7.000	7.000			7.000	18.152				7.000										
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						11.500	11.500	7.000	7.000	3.463	3.463	7.000	7.000			7.000	11.500				7.000										
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hy				2023-2024	Số: 2363/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	3.500	3.500	2.002	2.002	3.500	3.500			3.500	6.000				3.500										
2	Nước sinh hoạt Nặm Nhừ 1, trung tâm xã Nặm Nhừ				2023-2024	Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	3.500	3.500	1.461	1.461	3.500	3.500			3.500	5.500				3.500										
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						6.652	6.652									6.652															
1	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nặm Khăn						3.200	3.200										3.200														
2	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Dán						3.452	3.452										3.452														
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất						7.585	7.585										7.585														
II	DỰ'AN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																															
III	DỰ'AN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						207.657	198.750	57.600	57.600	10.650	10.650	57.600	57.600			88.036	198.750				88.036										
III.1	Đầu tư CSHT						168.157	159.250	32.600	32.600	6.900	6.900	32.600	32.600			48.536	159.250				48.536										
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						22.000	22.000	6.600	6.600	3.000	3.000	6.600	6.600			22.000	22.000				22.000										
1	Đường bê tông nội bộ bản Huổi Co Đạo,Lai Khương, Nà Hy 1,2 xã Nà Hy, huyện Nặm Pô				2022-2023	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	2.700	2.700	405	405	2.700	2.700			9.000	9.000				9.000										
2	Đường bê tông bản Nà Hy 3 - Nà Hy 2 xã Nà Hy, huyện Nặm Pô				2022-2023	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 7/2/2022	3.000	3.000	900	900	135	135	900	900			3.000	3.000				3.000										
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khương xã Pa Tẩn, huyện Nặm Pô				2022-2023	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	3.000	3.000	2.460	2.460	3.000	3.000			10.000	10.000				10.000										
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						43.000	34.093	26.000	26.000	3.900	3.900	26.000	26.000			26.536	34.093				26.536										
1	Cải, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nặm Pô, huyện Nặm Pô				2022-2024	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	20.000	20.000	3.000	3.000	20.000	20.000			20.536	26.093				20.536										
2	Cầu qua suối Nặm Khăn, xã Nặm Khăn, huyện Nặm Pô				2023-2024	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	6.000	6.000	900	900	6.000	6.000			6.000	8.000				6.000										
*	Các dự án khởi công mới năm 2024						103.157	103.157										103.157														



TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		- KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:													
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
	Đường điện vào bản Năm Dịch xã Chà Nua				2022-2023	Số 1409/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	6.950	6.950								6.950	6.950				6.950										
5	Nâng cấp đường vào bản Huai Co Móng				2022-2023	Số 1410/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	14.990	8.248								8.248	8.248				8.248										
IX	Huyện Tuần Giáo						84.272	57.445								28.336	28.336				28.336										
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						69.912	35.255								6.146	6.146				6.146										
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Tông				2014-2016	số 147/QĐ-UBND ngày 29/12/2014	3.612	3.565								34	34				34										
2	Đường QL279 - TT xã Pò Nhung				2018-2020	số 168/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.950	10.188								1.949	1.949				1.949										
3	Đường trung tâm xã Tỉnh Phóng (Km1-967) - bản Thăm Nặm, huyện Tuần Giáo.				2020-2022	số 1491/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	14.000	3.900								2.000	2.000				2.000										
4	Đường từ bản Hồng Lạc, xã Nà Sáy - bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo.				2022	số 53/QĐ-UBND ngày 14/01/2021	12.000	2.000								2.000	2.000				2.000										
5	Đường từ bản Nà Sáy 1 đến Pa Cà xã Nà Sáy				2020-2022	số 146/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	5.700	5.536								19	19				19										
6	Đường BT nội bản Chấm xã Mường Thín				2018-2020	số 203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.400	1.053								6	6				6										
7	Đường giao thông từ bản Sảng đến bản Ten Cà xã Quải Cang				2018-2020	số 04a/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.050	3.025								16	16				16										
8	Nhà văn hóa xã Quải Cang				2018-2020	số 52a/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.900	1.850								11	11				11										
9	Nhà văn hóa xã Mường Khong				2018-2020	số 152/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.300	2.277								93	93				93										
10	Nhà văn hóa xã Tỉnh Phóng				2018-2020	số 05/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.000	1.861								18	18				18										
	Dự án khởi công mới						22.360	22.190								22.190	22.190				22.190										
*	Các dự án hoàn thành, bản giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						22.360	22.190								22.190	22.190				22.190										
11	Trụ sở xã Mường Khong				2022-2023	Số 111/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	14.900	14.155								14.155	14.155				14.155										
12	Đường giao thông bản Yên - Thăm Xã xã Mường Thín (giai đoạn 2)				2022-2023	Số 113/QĐ-UBND ngày 12/8/2023	6.510	6.185								6.185	6.185				6.185										
13	Nhà văn hóa bản Lôi xã Quải Tô				2022-2023	Số 112/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	1.950	1.850								1.850	1.850				1.850										
X	Thị xã Mường Lay						394	394								394	394				394										
	Các dự án hoàn thành, bản giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						394	394								394	394				394										
1	Công trình: Đường giao thông nội đồng bản Ho Luông 2 xã Lay Nua				2022	Số 530/QĐ-UBND ngày 8/8/2022	394	394								394	394				394										
B2	Kế hoạch vốn giai đoạn 2022-2025						284.260	216.940	108.081	108.081	32.132	32.132	108.081	108.081		139.070	216.940				139.070					77.870					
B2.1	Kế hoạch vốn giao theo tiêu chí xã						125.163	112.163	46.690	46.690	17.843	17.843	46.690	46.690		72.683	112.163				72.683					39.480					
I	Thành phố Điện Biên Phủ						29.617	16.617	4.724	4.724	2.097	2.097	4.724	4.724		16.617	16.617				16.617										
*	Các dự án hoàn thành, bản giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						29.617	16.617	4.724	4.724	2.097	2.097	4.724	4.724		16.617	16.617				16.617										
1	Đường giao thông bản Kín, xã Pá Khương						3.550																								
2	Đường giao thông bản Hà, Xã Pá Khương						4.500																								
3	Đường giao thông bản Bó , Xã Pá Khương						4.950																								
4	Đường nội đồng bản Nà Ngăm 1,2, xã Nà Nhạn				2022	Số 1718/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	1.354	1.354	271	271	115	115	271	271		1.354	1.354				1.354										
5	Đường giao thông bản Nà Láo, xã Nà Tấu				2022-2023	Số 1716/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.500	2.500	500	500	238	238	500	500		2.500	2.500				2.500										
6	Đường giao thông bản Phàng Ban, xã Nà Tấu				2022-2023	Số 1720/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	1.300	1.300	260	260	39	39	260	260		1.300	1.300				1.300										
7	Nhà văn hóa từ dân phố 1, xã Thanh Minh				2022-2023	Số 1717/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	500	500								500	500				500										
8	Nâng cấp đường nước sinh hoạt bản Pa Pôm, xã Thanh Minh				2022-2023	Số 1719/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	700	700								700	700				700										
9	Đường giao thông bản Bua (từ nút giao đường TL141 đến khu Nuôi trồng thủy sản), xã Mường Phăng				2022-2023	Số 1723/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.500	2.500	500	500	75	75	500	500		2.500	2.500				2.500										
10	Đường nội bản Cho Cáo, xã Mường Phăng				2022-2023	Số 1724/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	3.300	3.300	2.300	2.300	1.496	1.496	2.300	2.300		3.300	3.300				3.300										
11	Nhà đa năng xã Mường Phăng				2022-2023	Số 1721/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	2.463	2.463	493	493	74	74	493	493		2.463	2.463				2.463										

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023																		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW															
																	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
																	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư																							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Điểm trung bày giới thiệu, bán sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, nông sản, đặc sản vùng miền				2022-2023	Số 2215/QĐ-UBND ngày 21/2/2022	3.000	3.000	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000		3.000	3.000				3.000										
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500				1.500									
3	Điểm quảng bá, giới thiệu sản phẩm hoa quả sạch và các sản phẩm OCOP				2023	1289/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND huyện Mường Ảng	1.500	1.500	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500		1.500	1.500				1.500										
	Các dự án khởi công mới năm 2024						17.194	17.194									17.194								17.194						
2	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên						2.694	2.694									2.694								2.694						
4	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Đảng Lao, huyện Mường Ảng						10.000	10.000									10.000								10.000						
5	Hỗ trợ phát triển KTNT, HTX giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 và Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả giai đoạn 2021-2025 phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021						4.500	4.500									4.500								4.500						
B3	Vấn bổ sung kế hoạch trung hạn theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/7/2022																291.648								145.000						

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHEO BỀN VỮNG NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Điện Biên)

28/50

07

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú					
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó:													
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư											
																					Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
A	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHEO BỀN VỮNG						1.627.641	1.627.641	435.974	435.974	116.299	116.299	435.974	435.974	922.679	922.679	1.606.004				922.679				458.385	458.385					
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững)						88.622	88.622	20.844	20.844	4.192	4.192	20.844	20.844	49.375	49.375	93.198				49.375				18.952	18.952					
LI	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn						80.876	80.876	18.758	18.758	3.879	3.879	18.758	18.758	41.999	41.999	80.876				41.999				18.952	18.952					
(1)	Trường Cao đẳng Nghề						50.790	50.790	8.680	8.680	2.367	2.367	8.680	8.680	27.117	27.117	50.790				27.117				8.000	8.000					
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						27.500	27.500	8.680	8.680	2.367	2.367	8.680	8.680	27.117	27.117	27.500				27.117										
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1440/QĐ-UBND 14/8/2022	6.500	6.500	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	6.400	6.400	6.500				6.400										
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1405/QĐ-UBND 13/8/2022	4.500	4.500	200	200	30	30	200	200	4.400	4.400	4.500				4.400										
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 2 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1441/QĐ-UBND 14/8/2022	2.000	2.000							2.000	2.000	2.000				2.000										
4	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1442/QĐ-UBND 14/8/2022	8.500	8.500	5.080	5.080	1.827	1.827	5.080	5.080	8.317	8.317	8.500				8.317										
5	Nâng cấp cải tạo nhà hội trường, Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1443/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	1.000	1.000	150	150	1.000	1.000	6.000	6.000	6.000				6.000										
	Các dự án khởi công mới năm 2024						23.290	23.290									23.290								8.000	8.000					
6	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025		8.000	8.000									8.000								2.000	2.000					
7	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025		5.000	5.000									5.000								2.000	2.000					
8	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025		4.290	4.290									4.290								2.000	2.000					
9	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.	C		CBĐT	2024-2025		6.000	6.000									6.000								2.000	2.000					
(2)	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C					16.014	16.014	3.460	3.460	519	519	3.460	3.460	8.264	8.264	16.014			300	8.264			300	3.550	3.550					
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						8.014	8.014	3.160	3.160	474	474	3.160	3.160	7.964	7.964	8.014				7.964				50	50					
I	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	C		SC, CT	2022-2023	1406/QĐ-UBND 13/8/2022	8.014	8.014	3.160	3.160	474	474	3.160	3.160	7.964	7.964	8.014				7.964				50	50					
	Các dự án khởi công mới năm 2024						8.000	8.000	300	300	45	45	300	300	300	300	8.000			300	300			300	3.500	3.500					
2	Dự án: Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	C	Phường Him Lam	xây mới nhà 03 tầng (15 phòng ở ký túc)	2024-2025	1956/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	8.000	8.000	300	300	45	45	300	300	300	300	8.000		300	300				300	3.500	3.500					
(3)	Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C					14.072	14.072	6.618	6.618	993	993	6.618	6.618	6.618	6.618	14.072				6.618			500	7.402	7.402					
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						7.000	7.000	6.118	6.118	918	918	6.118	6.118	6.118	6.118	7.000				6.118				882	882					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú
								TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023				Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023							
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
																			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ.XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ.XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ.XDCB	Chuyển bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	C		NC, CT, TTBi	2022-2023	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	6.118	6.118	918	918	6.118	6.118	6.118	6.118	7.000				6.118				882	882				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						7.072	7.072	500	500	75	75	500	500	500	500	7.072				500			500	6.520	6.520				
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C		NC, CT, TTBi			7.072	7.072	500	500	75	75	500	500	500	500	7.072				500			500	6.520	6.520				
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	C					7.746	7.746	2.086	2.086	313	313	2.086	2.086	7.376	7.376	12.322				7.376									
(1)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	C					7.746	7.746	2.086	2.086	313	313	2.086	2.086	7.376	7.376	12.322				7.376									
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	C			2022-2023	1407/QĐ-UBND 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND 01/11/2022	7.746	7.746	2.086	2.086	313	313	2.086	2.086	7.376	7.376	7.746				7.376									
2	Vốn chưa phân bổ (do Sở LĐ không có nội dung đề xuất)	C															4.576													
II	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)						1.539.019	1.539.019	415.130	415.130	112.107	112.107	415.130	415.130	873.304	873.304	1.512.896				873.304				439.433	439.433				
II.1	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo						1.393.434	1.367.530	415.130	415.130	112.107	112.107	415.130	415.130	873.304	873.304	1.341.317				873.304				355.433	355.433				
(1)	Huyện Nậm Pồ						201.310	201.310	62.000	62.000	22.453	22.453	62.000	62.000	131.244	131.244	201.310				131.244				57.000	57.000				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						201.310	201.310	62.000	62.000	22.453	22.453	62.000	62.000	131.244	131.244	201.310				131.244				57.000	57.000				
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C		7,05Km, GT cấp V.MN	2022-2024	1195/QĐ-UBND 11/7/2022	39.950	39.950	10.000	10.000	7.415	7.415	10.000	10.000	23.550	23.550	39.950				23.550				15.000	15.000				
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nà Cò Sa, huyện Nậm Pồ	C		22,05Km, GT cấp IV	2022-2025	1408/QĐ-UBND 13/8/2022	85.360	85.360	15.000	15.000	5.491	5.491	15.000	15.000	50.694	50.694	85.360				50.694				25.000	25.000				
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C		L=78,15m, B=7,0m	2022-2024	1196/QĐ-UBND 11/7/2022	26.000	26.000	10.000	10.000	5.497	5.497	10.000	10.000	20.000	20.000	26.000				20.000				5.000	5.000				
4	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	C		1.242,0m2	2022-2025	1409/QĐ-UBND 13/8/2022	50.000	50.000	27.000	27.000	4.050	4.050	27.000	27.000	37.000	37.000	50.000				37.000				12.000	12.000				
(2)	Huyện Mường Ảng	C					197.810	171.906	53.000	53.000	22.032	22.032	53.000	53.000	112.131	112.131	171.906				112.131				57.960	57.960				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						27.500	27.500	8.950	8.950	5.761	5.761	8.950	8.950	26.329	26.329	27.500				26.329				920	920				
1	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	C		L=2,015Km, GTNT A	2022-2023	2880/QĐ-UBND 11/7/2022	7.500	7.500	2.490	2.490	374	374	2.490	2.490	7.490	7.490	7.500				7.490									
2	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đẳng đi xã Ngòi Cáy	C		L = 6,078 km, Đường GTNT loại A	2022-2023	2881/QĐ-UBND 11/7/2022	14.000	14.000	4.860	4.860	3.788	3.788	4.860	4.860	13.139	13.139	14.000				13.139				850	850				
3	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (bổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, TDTT của huyện)	C		SC+Phụ trợ	2022-2023	2911/QĐ-UBND 13/7/2022	6.000	6.000	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	5.700	5.700	6.000				5.700				70	70				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						156.810	130.906	44.050	44.050	16.270	16.270	44.050	44.050	85.802	85.802	130.906				85.802				43.540	43.540				
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	C		Nhà hiệu bộ 02 tầng; Nhà lớp học (20 phòng); Nhà bếp 01 tầng; Nhà bảo vệ 01 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1410/QĐ-UBND 13/8/2022	34.000	34.000	12.210	12.210	5.569	5.569	12.210	12.210	20.062	20.062	34.000				20.062				13.500	13.500				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:												
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
2	Đường liên xã Mường Dăng - Ngòi Cáy (từ bản Chai I đi Chai II, xã Mường Dăng đi Chai III, xã Ngòi Cáy)	C		L=11,08Km; GTNT B	2022-2023	1411/QĐ-UBND 13/8/2022	40.000	14.096	1.596	1.596	239	239	1.596	1.596	14.096	14.096	14.096				14.096									
3	Đầu tư xây dựng Nhà Đê nông, cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Hùng Lao	C		Cải tạo sửa chữa: Nhà lớp học 12 phòng; Nhà lớp học 06 phòng số 1; Nhà lớp học 06 phòng số 2; 02 Nhà công vụ giá trị 05 phòng	2022-2024	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	4.000	4.000	600	600	4.000	4.000	8.000	8.000	13.410				8.000				5.260	5.260				
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Hùng Lao, huyện Mường Ảng	C		CT, NC	2022-2024	1422/QĐ-UBND 14/8/2022	5.000	5.000	1.720	1.720	258	258	1.720	1.720	4.720	4.720	5.000				4.720				280	280				
5	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C		Nhà Hiệu bộ	2022-2024	2874/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	890	890	719	719	890	890	3.390	3.390	3.500				3.390									
6	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	C		8 PH; Phụ trợ	2022-2024	2875/QĐ-UBND 11/7/2022	3.400	3.400	1.980	1.980	1.316	1.316	1.980	1.980	3.380	3.380	3.400				3.380									
7	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Càng	C		4 PH; Phụ trợ	2022-2024	2876/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	2.400	2.400	2.112	2.112	2.400	2.400	3.400	3.400	3.500				3.400									
8	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Ảng Nưa	C		4 PH; Phụ trợ	2022-2024	2877/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	2.450	2.450	1.426	1.426	2.450	2.450	3.450	3.450	3.500				3.450									
9	Xây dựng nhà lớp và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn	C		8 PH; Phụ trợ	2022-2024	2878/QĐ-UBND 11/7/2022	5.000	5.000	3.400	3.400	1.890	1.890	3.400	3.400	4.900	4.900	5.000				4.900									
10	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Càng, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Lỵ, xã Mường Lạn)	C		L=2,923Km; GTNT B	2022-2024	2879/QĐ-UBND 11/7/2022	14.500	14.500	4.904	4.904	736	736	4.904	4.904	11.904	11.904	14.500				11.904				2.500	2.500				
14	Trường tiểu học xã Ngòi Cáy	C		12 PH; Hiệu bộ; HMPT	2023-2024	4250/QĐ-UBND 22/11/2022	12.500	12.500	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	3.000	3.000	12.500				3.000				9.000	9.000				
15	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngòi Cáy	C		4 PH; 2 phòng nội trú	2023-2024	4251/QĐ-UBND 22/11/2022	7.500	7.500	2.000	2.000	374	374	2.000	2.000	2.000	2.000	7.500				2.000				5.500	5.500				
16	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTH bản Bua, xã Ảng Tả	C		8 PH; Phụ trợ	2023-2024	4252/QĐ-UBND 22/11/2022	6.000	6.000	2.000	2.000	300	300	2.000	2.000	2.000	2.000	6.000				2.000				4.000	4.000				
17	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	C		4 PH; phụ trợ	2023-2024	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	5.000	5.000	1.500	1.500	282	282	1.500	1.500	1.500	1.500	5.000				1.500				3.500	3.500				
Các dự án khởi công mới năm 2024							13.500	13.500									13.500							13.500	13.500					
1	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ảng Tả	C			2024-2025		4.500	4.500									4.500							4.500	4.500					
2	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Dăng	C			2024-2025		4.500	4.500									4.500							4.500	4.500					
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch	C			2024-2025		4.500	4.500									4.500							4.500	4.500					
(3)	Huyện Tủa Chùa	C					192.263	192.263	59.000	59.000	9.228	9.228	59.000	59.000	125.133	125.133	192.263				125.133				50.120	50.120				
Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023							20.990	20.990	2.880	2.880	432	432	2.880	2.880	20.870	20.870	20.990				20.870				120	120				
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	C		1.435 người	2022-2024	1867/QĐ-UBND 10/8/2022	14.990	14.990							14.990	14.990	14.990				14.990								Ht 2022	
2	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sin Thàng, huyện Tủa Chùa	C		CT, NC	2022-2024	1421/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	2.880	2.880	432	432	2.880	2.880	5.880	5.880	6.000				5.880				120	120				
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024							122.763	122.763	54.620	54.620	8.571	8.571	54.620	54.620	102.763	102.763	122.763				102.763				14.100	14.100				
1	Đường giao thông bản thày Huổi Tráng, Huổi Sô, Mường Lay	C		0,64 Km	2023-2025	1412/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	12.640	12.640	1.896	1.896	12.640	12.640	14.640	14.640	30.000				14.640				10.000	10.000				
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Đê Hu - Sinh Phình	C		7,5 Km; GT cấp VI MN	2023-2024	1413/QĐ-UBND 13/8/2022	20.000	20.000	5.980	5.980	1.275	1.275	5.980	5.980	19.001	19.001	20.000				19.001				900	900				
3	Tuyến đường Tả Sin Thàng - Páo Tinh Láng - Sảng Tả đi Sin Chai, Huổi Sô	C		15,05 Km; GTNT B	2022-2024	1414/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	29.000	29.000	30.000				29.000				1.000	1.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2023						Đãi bỏ trị vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023				Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023											
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:											
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chưa bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chưa bị đầu tư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
5	Sân vận động Huyện Tủa Chùa	C		2.100 chỗ	2022-2024	1415/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	18.000	18.000	2.700	2.700	18.000	18.000	33.000	33.000	35.000					33.000				2.000	2.000				
7	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	C		3 PH, 6 PNT, 1HMT	2022-2024	1416/QĐ-UBND 14/8/2022	7.763	7.763	3.000	3.000	450	450	3.000	3.000	7.122	7.122	7.763					7.122				200	200				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						48.510	48.510	1.500	1.500	225	225	1.500	1.500	1.500	1.500	48.510					1.500				35.900	35.900				
8	Nâng cấp tuyến đường Páng Dê (Xã Nhé) - Phình Sáng, Tuần Giáo	C		CBDT	2023-2025		18.000	18.000	500	500	75	75	500	500	500	500	18.000					500				10.000	10.000				
9	Nâng cấp tuyến đường Lào Cáo Phình (xã Lào Xã Phình)-Làng Sàng (xã Tả Sín Thàng)	C		3,04 Km	2023-2025	2952/QĐ-UBND 06/12/2022	8.500	8.500	300	300	45	45	300	300	300	300	8.500					300				8.200	8.200				
10	Nâng cấp tuyến đường Xã Nhé - Mường Dư	C		CBDT	2023-2025		14.010	14.010	400	400	60	60	400	400	400	400	14.010					400				10.000	10.000				
11	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sín Thàng và các bản lân cận	C		4.237 người	2023-2025	2954/QĐ-UBND 06/12/2022	8.000	8.000	300	300	45	45	300	300	300	300	8.000					300				7.700	7.700				
(4)	Huyện Mường Chà	C					192.263	192.263	59.000	59.000	20.336	20.336	59.000	59.000	125.133	125.133	192.263					125.133				36.876	36.876				
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						140.000	140.000	56.000	56.000	17.591	17.591	56.000	56.000	122.133	122.133	140.000					122.133				13.500	13.500				
1	Nâng cấp đường giao thông thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xơ, xã Na Sang)	C		6,4km	2023-2024	1224/QĐ-UBND 13/7/2022	25.000	25.000	7.000	7.000	1.050	1.050	7.000	7.000	22.011	22.011	25.000					22.011				2.000	2.000				
2	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lông - xã Sa Tông (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lông - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sa Tông)	C		8,4km	2022-2023	1225/QĐ-UBND 13/7/2022	20.000	20.000	9.300	9.300	6.548	6.548	9.300	9.300	19.300	19.300	20.000					19.300									
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	C		Nhà lớp học 12 phòng, nhà lớp học 6 phòng + 3 phòng chức năng, nhà nội trú	2022-2024	1377/QĐ-UBND 10/8/2022	20.000	20.000	9.800	9.800	1.470	1.470	9.800	9.800	19.800	19.800	20.000					19.800									
4	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	C		4 PH, NDN, HMT		1425/QĐ-UBND 14/8/2022	10.000	10.000	5.600	5.600	1.578	1.578	5.600	5.600	7.800	7.800	10.000					7.800				2.100	2.100				
5	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hìn 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhé, xã Mường Mươn)	C		5,4km	2022-2023	1997/QĐ-UBND 14/7/2022	12.000	12.000	4.200	4.200	630	630	4.200	4.200	10.622	10.622	12.000					10.622				1.000	1.000				
6	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hô, xã Ma Thi Hô	C		4 PH, Nhà Hiệu bộ	2022-2023	1998/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	3.200	3.200	783	783	3.200	3.200	7.700	7.700	9.000					7.700				1.000	1.000				
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sa Tông, xã Sa Tông	C		10 PH, 2 Phòng làm việc, phụ trợ, sửa chữa	2022-2023	1999/QĐ-UBND 14/7/2022	14.500	14.500	5.300	5.300	1.991	1.991	5.300	5.300	10.300	10.300	14.500					10.300				3.500	3.500				
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	C		7 PH, 10 PNT	2022-2023	2000/QĐ-UBND 14/7/2022	11.000	11.000	4.200	4.200	630	630	4.200	4.200	9.200	9.200	11.000					9.200				1.200	1.200				
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lông xã Huổi Lông	C		6 PH, 3CN	2022-2023	2001/QĐ-UBND 14/7/2022	9.500	9.500	3.900	3.900	585	585	3.900	3.900	7.900	7.900	9.500					7.900				1.200	1.200				
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nàn, xã Nậm Nàn	C		SC, NC		2002/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	3.500	3.500	2.326	2.326	3.500	3.500	7.500	7.500	9.000					7.500				1.500	1.500				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						10.500	10.500	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	10.500					2.700				7.000	7.000				
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	C		4 PH, 3 CN, 10 nội trú, phụ trợ	2023-2025	5047/QĐ-UBND 23/11/2022	10.500	10.500	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	10.500					2.700				7.000	7.000				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						41.763	41.763	300	300	45	45	300	300	300	300	41.763					300				16.376	16.376				
12	Xây mới Trường mầm non Huổi Lông, xã Huổi Lông	C			2023-2025		9.000	9.000	300	300	45	45	300	300	300	300	9.000					300				1.900	1.900				
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	C			2024-2025		9.000	9.000									9.000								4.000	4.000					
14	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	C			2024-2025		12.000	12.000									12.000								4.500	4.500					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Chuyển bị đầu tư	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	C			2024-2025		6.000	6.000									6.000								3.500	3.500				
16	Xây mới trường mẫu non Mường Túng, xã Mường Túng	C			2024-2025		5.763	5.763									5.763								2.476	2.476				
(5)	Huyện Điện Biên Đông	C					185.477	185.477	57.000	57.000	9.200	9.200	57.000	57.000	120.799	120.799	185.477					120.799			49.577	49.577				
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						159.070	159.070	57.000	57.000	9.200	9.200	57.000	57.000	120.799	120.799	159.070					120.799			27.170	27.170				
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tắc A - Nặm Ma - Mường Ten (xã Pú Hông) - Huổi Mít (xã Sam Kha)	C		12,45 Km GTNT C	2022-2024	1226/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	26.660	26.660	31.000					26.660			3.000	3.000				
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Chanh - Háng Sưa xã Tia Đình - xã Sam Kha	C		10,1 Km GTNT C	2022-2024	1227/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	12.600	12.600	1.890	1.890	12.600	12.600	26.900	26.900	31.000					26.900			3.000	3.000				
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phá Sưa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phá Cao (xã Mường Nhé, huyện Điện Biên)	C		7,0 Km GTNT C	2022-2024	1228/QĐ-UBND 13/7/2022	19.000	19.000	9.000	9.000	1.350	1.350	9.000	9.000	16.000	16.000	19.000					16.000			2.000	2.000				
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nành C (xã Pú Hông) - Nà Su - Chua Ta (xã Tia Đình)	C		19,6 5 km GTNT C	2022-2024	1229/QĐ-UBND 13/7/2022	43.000	43.000	12.000	12.000	1.800	1.800	12.000	12.000	37.639	37.639	43.000					37.639			3.000	3.000				
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nôm trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Cao	C		Nhà đa năng; 6 PHE, 4 PNT; Pns	2022-2024	1426/QĐ-UBND 14/8/2022	13.570	13.570	5.000	5.000	750	750	5.000	5.000	10.200	10.200	13.570					10.200			3.170	3.170				
6	Thủy lợi Na Ngưu xã Phá Nhò (phục vụ dân bản Na Ngưu xã Phá Nhò và dân bản Pa Vạt xã Mường Lúe) - 126,8ha	C		126,8ha	2023-2025		8.500	8.500	3.000	3.000	1.100	1.100	3.000	3.000	3.000	3.000	8.500					3.000			5.000	5.000				
7	Xây dựng trường Mầm non Pú Hông, xã Pú Hông, huyện Điện Biên Đông	C		CBĐT	2023-2025		13.000	13.000	400	400	60	60	400	400	400	400	13.000					400			8.000	8.000				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						26.407	26.407									26.407								22.407	22.407				
8	Đầu tư xây dựng khu nội trú, cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C			2024-2025		8.000	8.000									8.000								4.000	4.000				
9	Thủy lợi Suối Tổng Sô bản Nà Nành C xã Pú Hông	C			2024-2025		5.000	5.000									5.000								5.000	5.000				
10	NSH các xã Tia Đình, Pú Hông (Trung tâm xã mới, bản Háng Sưa xã Tia Đình, bản Ao Cá xã Pú Hông)	C			2024-2025		5.000	5.000									5.000								5.000	5.000				
11	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Lỏ, Trung Phư xã Na Son, bản Cà Thu Xa Dung)	C			2024-2025		8.407	8.407									8.407								8.407	8.407				
(6)	Huyện Tuần Giáo	C					223.000	223.000	60.000	60.000	9.000	9.000	60.000	60.000	127.689	127.689	196.787					127.689			47.500	47.500				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						151.000	151.000	45.000	45.000	6.750	6.750	45.000	45.000	112.689	112.689	151.000					112.689			32.000	32.000				
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	Nhóm B	Thị trấn Tuần Giáo	350 chỗ (Cấp II)	2022-2025	Số 1427/QĐ-UBND 14/8/2022	65.000	65.000	10.000	10.000	1.500	1.500	10.000	10.000	48.689	48.689	65.000					48.689			10.000	10.000				
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	Nhóm C	Xã Nà Sáy - Mường Khong	9,186 Km GTNT B	2022-2024	Số 1428/QĐ-UBND 14/8/2022	26.000	26.000	10.000	10.000	1.500	1.500	10.000	10.000	19.000	19.000	26.000					19.000			7.000	7.000				
3	Trường PTDTBT tiểu học Khoeang Hín	Nhóm C	Xã Mường Khong	13 PHE, 18 PNT; 02 PCV; Nhà Hiệu bộ, HBMPT	2022-2024	Số 1429/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	25.000	25.000	30.000					25.000			5.000	5.000				
4	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	C		53 phòng chức năng (32 GB)	2022-2024	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	10.000	10.000	1.500	1.500	10.000	10.000	20.000	20.000	30.000					20.000			10.000	10.000				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						30.000	30.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	15.000	15.000	30.000					15.000			10.000	10.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Nhu cầu kế hoạch 2024				Ghi chú				
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023			Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:												
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	Chuẩn bị đầu tư										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Dường liên xã Rạng Đông - Nà Tông	Nhóm C	Xã Rạng Đông - Nà Tông	12,3 Km	2022-2023	Số 2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	15.000	15.000	2.250	2.250	15.000	15.000	15.000	15.000	30.000				15.000				10.000	10.000				
(3)	Các dự án khởi công một năm 2024						14.000	14.000									14.000							5.000	5.000					
1	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Mân Chanh	Nhóm C	Xã Mân Chanh		2023-2025		14.000	14.000									14.000							5.000	5.000					
(4)	Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024						28.000	28.000									1.787							500	500			500		
1	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pá Xi	Nhóm C	Xã Pá Xi		2024-2026		28.000	28.000									1.787							500	500			500		
(7)	Huyện Mường Nhé						201.311	201.311	65.130	65.130	19.858	19.858	65.130	65.130	131.175	131.175	201.311				131.175			56.400	56.400					
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						123.995	123.995	55.690	55.690	18.442	18.442	55.690	55.690	121.735	121.735	123.995				121.735									
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2	C		11 PH; 14 PNT; Nhà hiệu bộ; HMPT	2022-2024	#20/QĐ-UBND 11/8/2022	14.995	14.995	4.990	4.990	4.430	4.430	4.990	4.990	14.990	14.990	14.995				14.990									
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Lạng Su Sín	C		8 PH; Nhà hiệu bộ; nhà đa năng; NDN; Pro	2022-2024	#23/QĐ-UBND 11/8/2022	8.800	8.800	2.400	2.400	360	360	2.400	2.400	8.800	8.800	8.800				8.800									
3	Kế hoạch vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350m)	C		326,44m	2022-2023	#25/QĐ-UBND 11/8/2022	5.000	5.000							5.000	5.000	5.000				5.000									
4	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sơn Thượng đạt chuẩn quốc gia	C		6 OH; Nhà đa năng, NNT, PTro	2022-2024	1417/QĐ-UBND 13/8/2022	17.400	17.400	7.070	7.070	1.771	1.771	7.070	7.070	16.870	16.870	17.400				16.870									
5	Nâng cấp Quảng trường và văn hóa trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hóa, thể thao)	C		3,4 km và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1419/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	15.700	15.700	2.355	2.355	15.700	15.700	33.745	33.745	35.000				33.745									
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mý	C		NC, SC; ... PNT; Pro	2022-2024	#19/QĐ-UBND 11/8/2022	7.450	7.450	4.760	4.760	714	714	4.760	4.760	7.160	7.160	7.450				7.160									
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lạng Su Sín	C		Nhà đa năng; ... PBT	2022-2024	#21/QĐ-UBND 11/8/2022	14.200	14.200	9.410	9.410	3.836	3.836	9.410	9.410	14.110	14.110	14.200				14.110									
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	C		6 PH; Nhà hiệu bộ	2022-2024	#22/QĐ-UBND 11/8/2022	8.150	8.150	3.390	3.390	509	509	3.390	3.390	8.090	8.090	8.150				8.090									
9	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Tơong	C		12 PH; Nhà hiệu bộ + thư viện	2022-2024	#24/QĐ-UBND 11/8/2022	13.000	13.000	7.970	7.970	4.466	4.466	7.970	7.970	12.970	12.970	13.000				12.970									
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						49.205	49.205	9.440	9.440	1.416	1.416	9.440	9.440	9.440	9.440	49.205				9.440			38.700	38.700					
1	Trường phổ thông DTBT tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm	C		16 PH; Nhà đa năng; HMPT	2023-2025	#2/QĐ-UBND 13/01/2023	19.355	19.355	400	400	60	60	400	400	400	400	19.355				400				18.000	18.000				
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	C		10 PH; HMPT		2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	8.540	8.540	1.281	1.281	8.540	8.540	8.540	8.540	14.500				8.540				5.200	5.200				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Tơong số 1	C		CBDT	2023-2024		8.150	8.150	300	300	45	45	300	300	300	300	8.150				300				8.500	8.500				
4	Nâng cấp Trường THCS Huân Lẻch	C		CBDT	2023-2024		7.200	7.200	200	200	30	30	200	200	200	200	7.200				200				7.000	7.000				
	Các dự án khởi công một năm 2024						28.111	28.111									28.111							17.700	17.700					
14	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	C			2024-2025		10.000	10.000									10.000												Dự kiến loại bỏ danh mục do không phù hợp	
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu	C			2024-2025		2.311	2.311									2.311							2.200	2.200					
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mý	C			2024-2025		4.000	4.000									4.000							4.000	4.000					
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nặm Pú	C			2024-2025		6.800	6.800									6.800							6.500	6.500					
18	Sửa chữa, Nâng cấp Trường mầm non Huân Lẻch, xã Huân Lẻch	C			2024-2025		5.000	5.000									5.000							5.000	5.000					
II.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn						185.585	171.489									171.489							84.000	84.000					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025							Nhu cầu kế hoạch 2024					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/12/2023		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó:		Tổng số		Trong đó:								
																Thanh toán nợ XDCB	Chuyển bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Chuyển bị đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
(1)	Huyện Mường Ảng						94.054	79.958									79.958								49.000	49.000				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						94.054	79.958									79.958								49.000	49.000				
1	Đường liên xã Mường Tráng - Ngòi Cây (từ bản Chai I đi Chai II, xã Mường Đăng đi Chai III, xã Ngòi Cây)	C		L=11,08Km; GTNT B	2022-2023	1411/QĐ-UBND 13/8/2022	40.000	25.904									25.904								25.000	25.000				
2	Đường Nậm Lạch - Pá Khôm	C			2024-2025		54.054	54.054									54.054								24.000	24.000				
(2)	Huyện Tuần Giáo						91.531	91.531									91.531								35.000	35.000				
	Các dự án khởi công mới năm 2024						91.531	91.531									91.531								35.000	35.000				
1	Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quai Cang - xã Tủa Tinh	Nhóm C	Xã Quai Cang - Tủa Tinh		2023-2025		35.000	35.000									35.000								15.000	15.000				
2	Đường liên xã Chiềng Đông - Chiềng Sinh - Nà Sáy	Nhóm C	Xã Chiềng Đông - Nà Sáy		2023-2025		56.531	56.531									56.531								20.000	20.000				
(*)	VỐN ĐỐI ỨNG CÁN ĐỐI NGẮN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ (Đã đầu tư bằng 1 nguồn vốn)						58.600		14.700				14.700		45.989															
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bề song của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa					2064/QĐ-UBND 16/11/2021	14.500		5.000				5.000		10.439															Dự kiến đưa ra khỏi danh mục đối ứng do không phù hợp đối tượng
2	Trạm y tế thị trấn Mường Chà			DTXD: 221m2	2022-2023	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000		1.500				1.500		4.500															
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mùn huyện Mường Chà			DTXD: 117m2; HMPT	2.022	2092/QĐ-UBND 18/11/2021	1.900								1.900															
4	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên			343m2; HMPT; TTBi	2.022	2050/QĐ-UBND 12/11/2021	3.000								2.800															
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Bàng huyện Nậm Pồ			DTXD: 148m2 + NCSC	2.022	1423/QĐ-UBND 16/12/2020	1.800								1.800															
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pá Hông, Noong U, huyện Điện Biên Đông			DTXD: 234m2; HMPT; CTSC	2022-2023	3001/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000								4.500										500					
7	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quai Nưa, Tả Mạ huyện Tuần Giáo			CTSC các hạng mục; Pro	2023-2025	2036/QĐ-UBND 04/11/2022	7.600		2.200				2.200		4.200										2.200					
8	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quai Tả, huyện Tuần Giáo			13PH, HMPT	2022-2023	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000		3.000				3.000		7.350										2.650					
9	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa			5 PH, 12 PNT; Pro	2022-2024	3017/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	9.800		3.000				3.000		8.500										1.300					